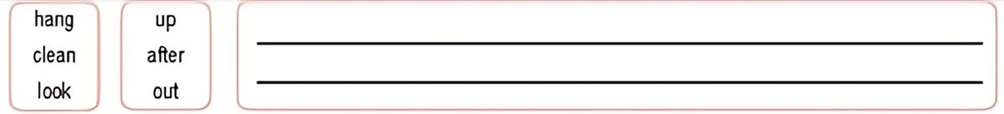
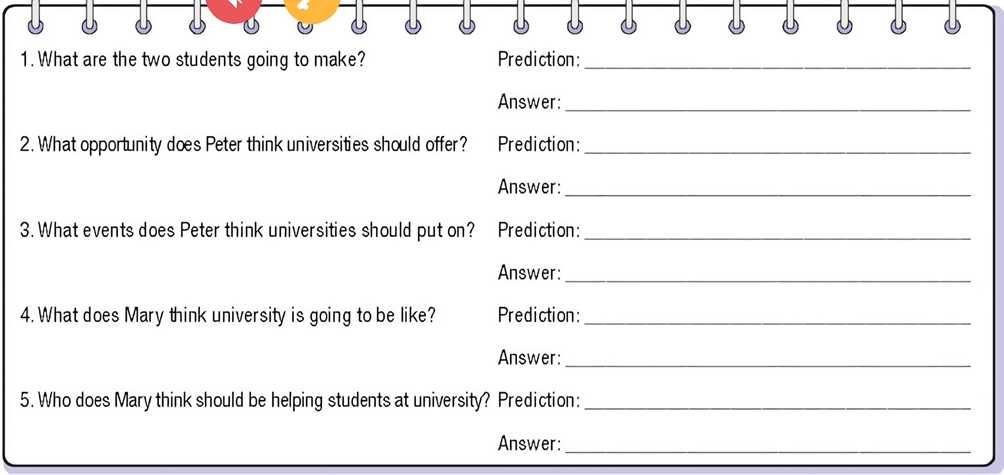
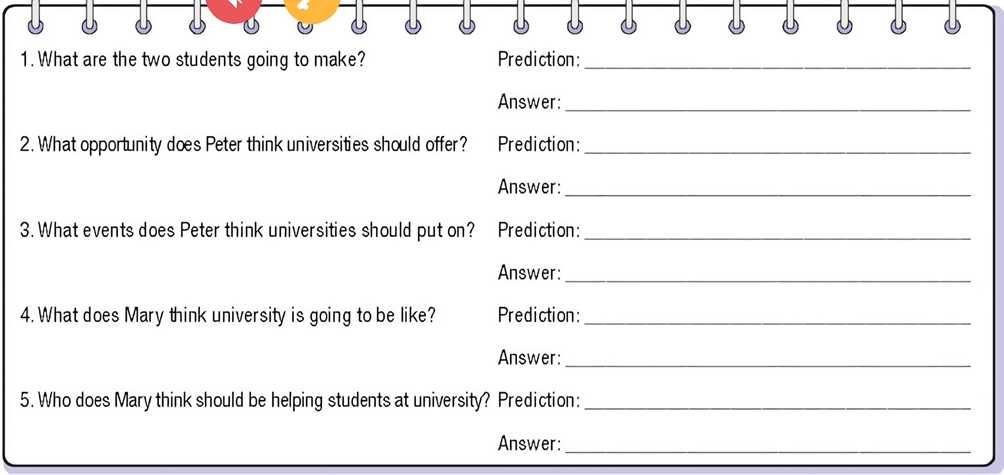
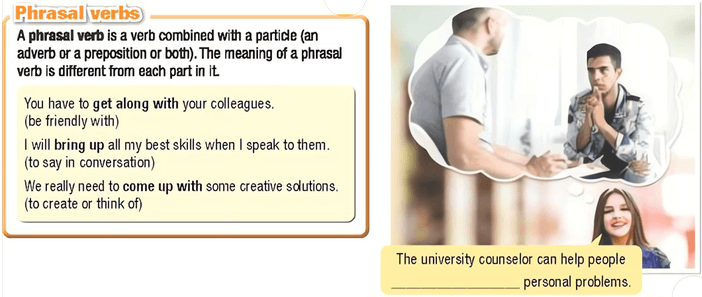
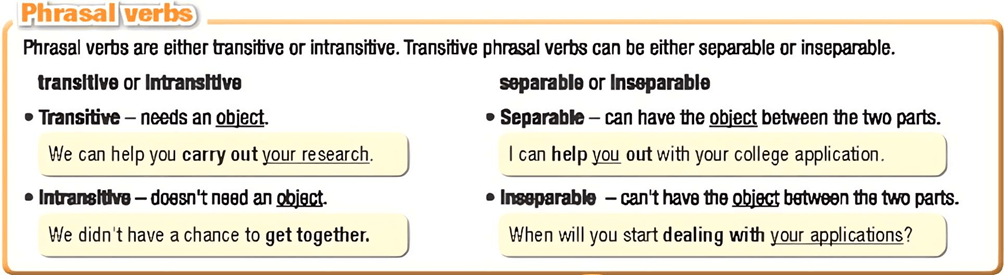
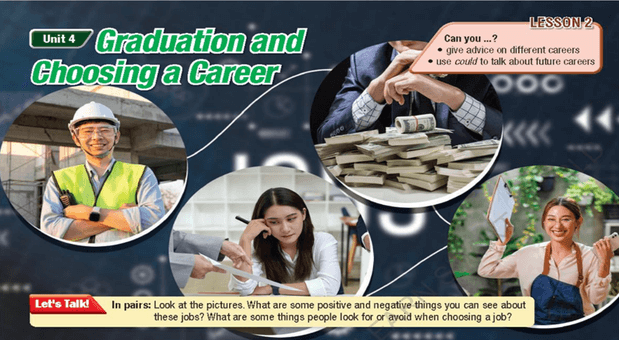
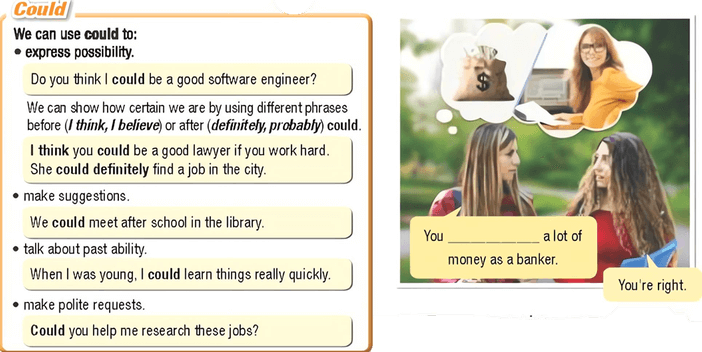
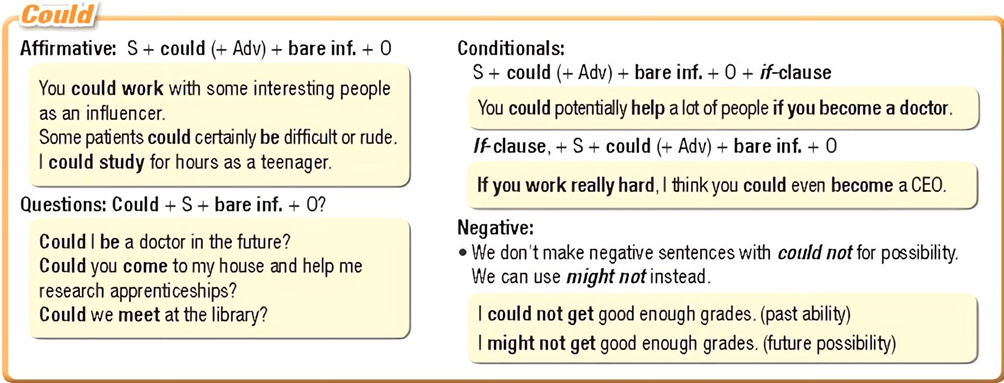
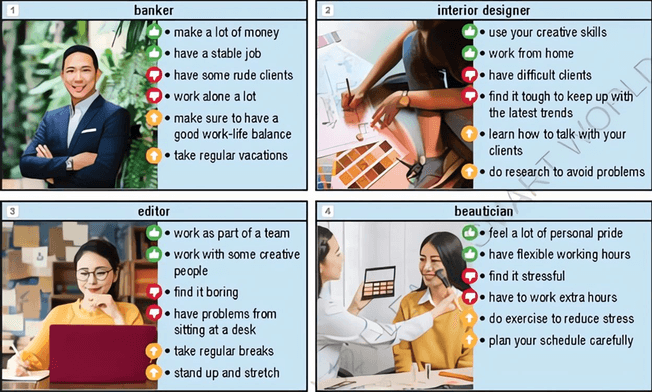
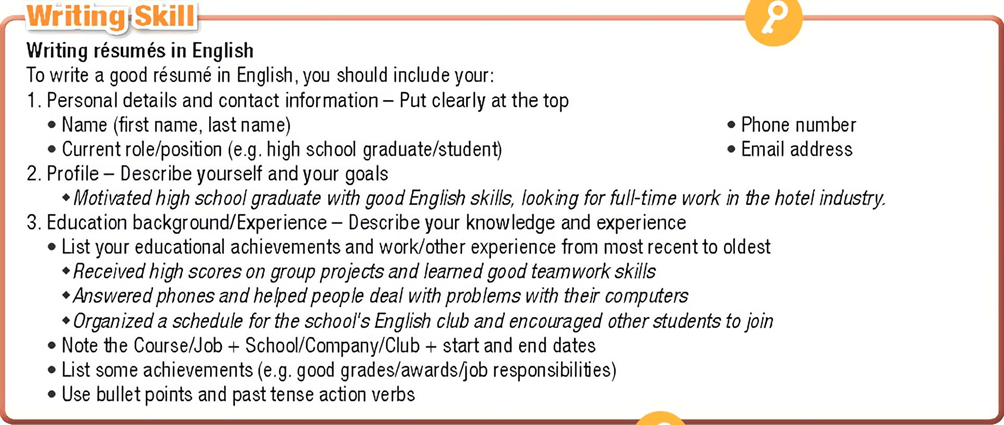
# Unit 4: Graduation and Choosing a Career

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Unit 4: Graduation and Choosing a Career - ILearn Smart World**  
**Unit 4 Lesson 1 (trang 39, 40, 41, 42)**  
**Let's Talk! (trang 39 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What are these people doing? What else can people do at university to help them succeed and get good jobs? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những người này đang làm gì? Mọi người có thể làm gì khác ở trường đại học để giúp họ thành công và có được việc làm tốt?)  
  
**Gợi ý:**  
They are doing experiments, studying and working in groups.  
Students can do to help them succeed and get good jobs:  
- Students are in a continuous process of honing their professional communication skills, both in spoken and written form.  
- It's a balance between a part-time job and academic life. This experience helps students develop time management and prioritization skills.  
- Students encounter numerous challenges, experience setbacks, and grow the ability to adapt.  
- Relationships with professors, classmates, and alumni can provide valuable connections in the job market.  
- In an era of information overload, the ability to find, filter, and synthesize information is an invaluable skill. Universities teach students how to conduct research, evaluate sources, and make evidence-based decisions. This skill is highly relevant in many careers, where employees must stay informed and make informed choices.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ đang làm thí nghiệm, học tập và làm việc theo nhóm.  
Sinh viên có thể làm để giúp mình thành công và có được việc làm tốt:  
- Sinh viên liên tục trau dồi kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp của mình, cả ở dạng nói và viết.  
- Cần cân bằng giữa công việc bán thời gian và cuộc sống học tập. Trải nghiệm này giúp sinh viên phát triển kỹ năng quản lý thời gian và sắp xếp thứ tự ưu tiên.  
- Sinh viên đương đầu nhiều thử thách, trải nghiệm thất bại và phát triển khả năng thích ứng.  
- Mối quan hệ với các giáo sư, bạn cùng lớp và cựu sinh viên có thể mang lại những kết nối có giá trị trên thị trường việc làm.  
- Trong thời đại quá tải thông tin, khả năng tìm kiếm, sàng lọc, tổng hợp thông tin là một kỹ năng vô giá. Các trường đại học dạy sinh viên cách tiến hành nghiên cứu, đánh giá các nguồn và đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng. Kỹ năng này rất phù hợp trong nhiều ngành nghề, nơi nhân viên phải cập nhật thông tin và đưa ra những lựa chọn sáng suốt.  
  
**New Words (phần a->c trang 39 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks with the new words. Listen and repeat.** (Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền từ mới vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)  
**help out** - help someone, often in a difficult situation  
**carry out** - do or complete a task  
**fill out** - complete a form by writing information or ticking boxes  
**deal with** - solve a problem  
**get together** - meet in order to do something or spend time together  
**catch up on** - do something you didn't have time to do earlier  
**figure out** - try to understand something, understand something  
**put on** - organize an event, exhibition, or a play  
1. When did you that you wanted to go to university?  
2. Many people \_\_\_\_\_\_\_\_ research when they are at university.  
3. I can help you \_\_\_\_\_\_\_\_ your forms if you want.  
4. My school would \_\_\_\_\_\_\_\_ a summer fair every year.  
5. How did you \_\_\_\_\_\_\_\_ stress before exams?  
6. Teachers are always there to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
7. I hope to \_\_\_\_\_\_\_\_ some sleep this weekend. I had to stay up late to study most nights.  
8. Let's \_\_\_\_\_\_\_\_ this Friday and prepare for our project.  
CD1-48  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. figure out  
  
  
2. carry out  
  
  
3. fill out  
  
  
4. put on  
  
  
  
  
5. deal with  
  
  
6. help out  
  
  
7. catch up on  
  
  
8. get together  
  
  
  
  
1. When did you that you wanted to go to university?  
2. Many people research when they are at university.  
3. I can help you your forms if you want.  
4. My school would a summer fair every year.  
5. How did you stress before exams?  
6. Teachers are always there to .  
7. I hope to some sleep this weekend. I had to stay up late to study most nights.  
8. Let's this Friday and prepare for our project.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**giúp đỡ** - giúp đỡ ai đó, thường trong tình huống khó khăn  
**thực hiện** - làm hoặc hoàn thành một nhiệm vụ  
**điền vào** - điền vào biểu mẫu bằng cách viết thông tin hoặc đánh dấu vào ô  
**giải quyết** - giải quyết một vấn đề  
**tụ họp lại** - gặp nhau để làm việc gì đó hoặc dành thời gian cho nhau  
**làm bù, học bù, nghỉ bù** - làm điều gì đó mà trước đó bạn không có thời gian để làm  
**nhận ra** - hiểu câu trả lời cho 1 câu hỏi hoặc giải pháp cho 1 vấn đề  
**tổ chức** - tổ chức một sự kiện, triển lãm, hoặc một vở kịch  
1. Bạn mình muốn đi học đại học từ khi nào?  
2. Nhiều người nghiên cứu khi còn học đại học.  
3. Tôi có thể giúp bạn các mẫu đơn nếu bạn muốn.  
4. Trường tôi hàng năm đều hội chợ hè.  
5. Bạn căng thẳng trước kỳ thi như thế nào?  
6. Giáo viên luôn sẵn sàng .  
7. Tôi hy vọng có thể ngủ vào cuối tuần này. Gần như đêm nào tôi cũng phải thức khuya để học.  
8. Thứ Sáu tuần này hãy chuẩn bị cho dự án của chúng ta đi.  
**b. Use the words in the boxes to make a phrase, then say what they mean. Add any other phrases like these that you know to the box.** (Sử dụng các từ trong khung để tạo thành một cụm từ, sau đó cho biết ý nghĩa của chúng. Thêm bất kỳ cụm từ nào khác giống như thế này mà bạn biết vào khung.)  
  
**Đáp án:**  
- hang up: end a phone conversation by putting down the phone receiver or pressing the ‘end call’ button  
- hang out: spend a lot of time in a place  
- clean up: make yourself clean, usually by washing  
- clean out: clean the inside of something carefully and completely  
- look up: look for information in a dictionary or reference book, or by using a computer  
- look after: be responsible for or to take care of somebody/something/yourself  
- look out: warn somebody to be careful, especially when there is danger  
**Hướng dẫn dịch:**  
- gác máy: kết thúc cuộc trò chuyện bằng cách đặt ống nghe điện thoại xuống hoặc nhấn nút 'kết thúc cuộc gọi'  
- đi chơi: dành nhiều thời gian ở một nơi  
- rửa ráy: vệ sinh cá nhân, thường bằng cách tắm rửa  
- dọn dẹp: làm sạch bên trong một vật gì đó một cách cẩn thận và hoàn toàn  
- tra cứu: tìm kiếm thông tin trong từ điển, sách tham khảo hoặc bằng cách sử dụng máy tính  
- chăm sóc/trông nom: chịu trách nhiệm hoặc chăm sóc ai/cái gì/chính mình  
- coi chừng: cảnh báo ai đó phải cẩn thận, đặc biệt khi có nguy hiểm  
**c. In pairs: Use the new words to talk about yourself and your routine.** (Theo cặp: Sử dụng những từ mới để nói về bản thân và thói quen của bạn.)  
When I can't figure out something, I usually ask my sister. (Khi tôi không thể hiểu được điều gì đó, tôi thường hỏi chị gái mình.)  
**Gợi ý:**  
I am used to **dealing with** all kinds of people in her job.  
When I bought the house, my sister **helped** me **out** with a loan.  
I have a lot of work to **catch up on**.  
I'm trying to **get** a team **together** for Saturday.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi đã quen với việc phải đối mặt với đủ loại người trong công việc của mình.  
Khi tôi mua nhà, chị tôi đã giúp tôi vay tiền.  
Tôi có rất nhiều việc phải làm bù.  
Tôi đang cố gắng tập hợp một đội vào thứ Bảy.  
  
**Listening (phần a->f trang 40 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear two students discussing what they think universities should offer. For each question below, write your predictions on the line.** (Bạn sẽ nghe hai sinh viên thảo luận về những gì họ nghĩ các trường đại học nên cung cấp. Với mỗi câu hỏi dưới đây, viết dự đoán của bạn vào dòng.)  
  
**Gợi ý:**  
I think they should put on lots of events, have a big library, have a good gym and sports facilities, and offer career advice.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ họ nên tổ chức nhiều sự kiện, có thư viện lớn, có phòng tập thể dục và cơ sở thể thao tốt và đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp.  
**b. Now, listen and circle the student who gives more ideas about what universities should offer. Mary/Peter** (Bây giờ, hãy lắng nghe và khoanh tròn học sinh nào đưa ra nhiều ý tưởng hơn về những gì các trường đại học nên cung cấp. Mary/Peter)  
CD1-49  
**Đáp án:**  
Peter  
**Nội dung bài nghe:**  
Peter: Mary, do you know what you're doing after graduation yet?  
Mary: I want to go to university, but it's really hard to choose one.  
Peter: Me too. There are too many things to think about.  
Mary: Maybe we should make a list of what we think is most important and just focus on that.  
Peter: That’s a really good idea.  
Mary: Thanks, Peter. So what do you think a university should offer?  
Peter: I think they should offer research opportunities. I want to be a scientist. So I need to carry out research while I'm at university.  
Mary: Okay, what else?  
Peter: I think they should put on lots of events.  
Mary: What kind of events?  
Peter: Like performances, cultural fairs, and especially job fairs. I think they're really important to help us find jobs after we graduate.  
Mary: Great idea. I'll put that on my list as well.  
Peter: And I think having a big library where students can do research for the assignments is really important. What else are you going to put on your list?  
Mary: I think they should have a good gym and sports facilities. Students need to work out and relax. University is going to be really difficult and stressful.  
Peter: I agree. I find doing exercise really helpful when I'm stressed.  
Mary: Yeah, I think they should also offer career advice. Maybe a counselor or a teacher to help out.  
Peter: Yeah, a lot of people need help figuring out what job they want after university.  
Mary: Sure.  
Peter: Well, thanks, Mary. I'm going to have another look at some universities.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Peter: Mary, bạn có biết mình sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp chưa?  
Mary: Tôi muốn vào đại học, nhưng thật khó để chọn một trường.  
Peter: Tôi cũng vậy. Có quá nhiều điều phải suy nghĩ.  
Mary: Có lẽ chúng ta nên lập danh sách những gì chúng ta cho là quan trọng nhất và chỉ tập trung vào đó.  
Peter: Đó thực sự là một ý tưởng hay.  
Mary: Cảm ơn, Peter. Vậy bạn nghĩ một trường đại học nên cung cấp những gì?  
Peter: Tôi nghĩ họ nên tạo cơ hội nghiên cứu. Tôi muốn trở thành nhà khoa học. Vì vậy tôi cần phải thực hiện nghiên cứu khi đang học đại học.  
Mary: Được rồi, còn gì nữa?  
Peter: Tôi nghĩ họ nên tổ chức nhiều sự kiện.  
Mary: Những loại sự kiện nào?  
Peter: Chằng hạn như các buổi biểu diễn, các hoạt động văn hóa và đặc biệt là hội chợ việc làm. Tôi nghĩ chúng thực sự quan trọng trong việc giúp chúng ta tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.  
Mary: Ý tưởng tuyệt vời. Tôi cũng sẽ đưa nó vào danh sách của mình.  
Peter: Và tôi nghĩ việc có một thư viện lớn nơi sinh viên có thể nghiên cứu để làm bài tập thực sự quan trọng. Bạn còn định đưa gì nữa vào danh sách của mình?  
Mary: Tôi nghĩ họ nên có một phòng tập thể dục và các cơ sở thể thao tốt. Sinh viên cần phải tập thể dục và thư giãn. Đại học sẽ thực sự khó khăn và căng thẳng.  
Peter: Tôi đồng ý. Tôi thấy tập thể dục thực sự hữu ích khi tôi bị căng thẳng.  
Mary: Ừ, tôi nghĩ họ cũng nên đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp. Có thể một cố vấn hoặc một giáo viên sẽ giúp đỡ.  
Peter: Ừ, rất nhiều người cần được giúp đỡ để tìm ra công việc họ mong muốn sau khi tốt nghiệp đại học.  
Mary: Chắc chắn rồi.  
Peter: Ồ, cảm ơn, Mary. Tôi sẽ tìm hiểu thêm về một số trường đại học khác nữa.  
**c. Listen again and answer the questions. Write your answers on the answer line. How many answers did you predict correctly?** (Nghe lại lần nữa và trả lời câu hỏi. Viết câu trả lời của bạn vào dòng trả lời. Bạn đã dự đoán đúng bao nhiêu câu trả lời?)  
  
CD1-49  
**Đáp án:**  
1. They make a list of what they think is most important and just focus on that.  
2. They should offer research opportunities.  
3. They are performances, cultural fairs, and especially job fairs.  
4. University is going to be really difficult and stressful.  
5. A counselor or a teacher.  
**Giải thích:**  
1. Thông tin:  
Mary: Maybe we should make a list of what we think is most important and just focus on that. (Có lẽ chúng ta nên lập danh sách những gì chúng ta cho là quan trọng nhất và chỉ tập trung vào đó.)  
2. Thông tin:  
Peter: I think they should offer research opportunities. I want to be a scientist. So I need to carry out research while I'm at university. (Tôi nghĩ họ nên tạo cơ hội nghiên cứu. Tôi muốn trở thành nhà khoa học. Vì vậy tôi cần phải thực hiện nghiên cứu khi đang học đại học.)  
3. Thông tin:  
Peter: I think they should put on lots of events. (Tôi nghĩ họ nên tổ chức nhiều sự kiện.)  
Mary: What kind of events? (Những loại sự kiện nào?)  
Peter: Like performances, cultural fairs, and especially job fairs. I think they're really important to help us find jobs after we graduate. (Chằng hạn như các buổi biểu diễn, các hoạt động văn hóa và đặc biệt là hội chợ việc làm. Tôi nghĩ chúng thực sự quan trọng trong việc giúp chúng ta tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.)  
4. Thông tin:  
Mary: I think they should have a good gym and sports facilities. Students need to work out and relax. University is going to be really difficult and stressful. (Tôi nghĩ họ nên có một phòng tập thể dục và các cơ sở thể thao tốt. Sinh viên cần phải tập thể dục và thư giãn. Đại học sẽ thực sự khó khăn và căng thẳng.)  
5. Thông tin:  
Mary: Yeah, I think they should also offer career advice. Maybe a counselor or a teacher to help out. (Ừ, tôi nghĩ họ cũng nên đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp. Có thể một cố vấn hoặc một giáo viên sẽ giúp đỡ.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Hai học sinh sẽ lập cái gì? – Họ lập danh sách những gì họ cho là quan trọng nhất và chỉ tập trung vào đó.  
2. Peter nghĩ các trường đại học nên cung cấp cơ hội gì? – Họ nên cung cấp cơ hội nghiên cứu.  
3. Peter nghĩ các trường đại học nên tổ chức các sự kiện gì? – Các buổi biểu diễn, các hoạt động văn hóa và đặc biệt là hội chợ việc làm.  
4. Mary nghĩ trường đại học sẽ như thế nào? – Đại học sẽ thực sự khó khăn và căng thẳng.  
5. Mary nghĩ ai nên giúp đỡ sinh viên ở các trường đại học? – Cố vấn hoặc giáo viên.  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc bảng Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Signaling the end of a conversation**  
To signal that you are ending a conversation, say:  
*That was so helpful. Thank you.*  
*You've given me a lot to think about.*  
*Well, thanks (, Mary). I'm going to ...*  
  
  
  
  
  
CD1-50  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
**Báo hiệu sự kết thúc của cuộc trò chuyện**  
Để báo hiệu rằng bạn sắp kết thúc cuộc trò chuyện, hãy nói:  
*Điều đó rất hữu ích. Cảm ơn.*  
*Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.*  
*Ồ, cảm ơn (, Mary). Tôi sẽ ...*  
  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and circle the phrase(s) that you hear.** (Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và khoanh tròn (các) cụm từ mà bạn nghe được.)  
CD1-49  
**Đáp án:**  
Well, thanks (, Mary). I'm going to ...  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ồ, cảm ơn (, Mary). Tôi sẽ ...  
**f. In pairs: Do you agree with Mary and Peter's ideas? Why? Which of their points do you think is most important?** (Theo cặp: Bạn có đồng ý với ý kiến của Mary và Peter không? Tại sao? Bạn nghĩ ý nào của họ là quan trọng nhất?)  
**Gợi ý:**  
Mary and Peter's ideas for what a university should offer are reasonable and reflect common priorities for students. Peter's suggestion of having research opportunities at the university aligns with the academic aspirations of many students. Conducting research allows students to apply theoretical knowledge in practical settings and develop critical thinking and problem-solving skills, which are valuable for future careers or further academic pursuits.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ý tưởng của Mary và Peter về những gì một trường đại học nên cung cấp là hợp lý và phản ánh những ưu tiên chung của sinh viên. Đề xuất của Peter về việc có cơ hội nghiên cứu tại trường đại học phù hợp với nguyện vọng học tập của nhiều sinh viên. Tiến hành nghiên cứu cho phép sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào môi trường thực tế và phát triển tư duy phê phán và kỹ năng giải quyết vấn đề, có giá trị cho sự nghiệp tương lai hoặc theo đuổi học tập xa hơn.  
  
**Grammar (phần a-> e trang 40-41 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about the phrasal verbs, then fill in the blank.** (Đọc về các cụm động từ rồi điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
The university counselor can help people deal with personal problems.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cố vấn đại học có thể giúp mọi người giải quyết các vấn đề cá nhân.  
  
  
  
  
**Cụm động từ**  
Một **cụm động từ** bao gồm 1 động từ và 1 tiểu ngữ (một trạng từ hoặc 1 giới từ hoặc cả hai). Nghĩa của cụm động từ khác so với từng phần cấu thành nó.  
You have to **get along with** your colleagues. (be friendly with)  
(Bạn phải hòa đồng với đồng nghiệp của mình. (thân thiện với))  
I will **bring up** all my best skills when I speak to them. (to say in conversation)  
(Tôi sẽ phát huy hết những kỹ năng tốt nhất của mình khi nói chuyện với họ. (nói trong hội thoại))  
We really need to **come up with** some creative solutions. (to create or think of)  
(Chúng tôi thực sự cần phải đưa ra một số giải pháp sáng tạo. (tạo ra hoặc nghĩ về))  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-51  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Cụm động từ**  
Cụm động từ có thể là cụm ngoại động từ hoặc nội động từ. Cụm ngoại động từ có thể hoặc đứng tách nhau hoặc đứng liền nhau.  
**ngoại động từ** hoặc **nội động từ**  
**· Ngoại động từ** - cần theo sau  
We can help you **carry out** . (Chúng tôi có thể giúp bạn thực hiện nghiên cứu của mình.)  
**· Nội động từ** - không cần theo sau  
We didn’t have a chance to **get together**. (Chúng tôi không có cơ hội tụ họp.)  
**có thể đứng tách nhau** hoặc **không thể đứng tách nhau**  
**· Có thể đứng tách nhau** – có thể có đứng giữa cụm động từ  
I can **help** **out** with your college application. (Tôi có thể giúp bạn làm đơn tuyển sinh vào đại học.)  
**· Không thể đứng tách nhau** – không thể có đứng giữa cụm động từ  
When will you start **dealing with** ? (Khi nào bạn sẽ bắt đầu xử lý các ứng dụng của mình?)  
  
  
  
  
**c. Fill in the blanks with the correct form of the verbs in the box.** (Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ trong khung.)  
  
  
  
  
  
help fill figure carry catch put deal get  
  
  
  
  
  
1. Do you need help \_\_\_\_\_\_\_ out your forms?  
2. I want to \_\_\_\_\_\_\_ out lots of scientific research while I'm at university.  
3. I hope they \_\_\_\_\_\_\_ on a job fair this year like they did last year.  
4. \_\_\_\_\_\_\_ with stress is something a lot of teenagers struggle with before graduation.  
5. I was sick all last week and missed class. I really need to \_\_\_\_\_\_\_ up on my schoolwork.  
6. I haven't \_\_\_\_\_\_\_ out what career I want yet.  
7. My friend needs some support with his project, so I’m going to \_\_\_\_\_\_\_ him out.  
**Đáp án:**  
1. Do you need help out your forms?  
2. I want to out lots of scientific research while I'm at university.  
3. I hope they on a job fair this year like they did last year.  
4. with stress is something a lot of teenagers struggle with before graduation.  
5. I was sick all last week and missed class. I really need to up on my schoolwork.  
6. I haven't out what career I want yet.  
7. My friend needs some support with his project, so I’m going to him out.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có cần trợ giúp điền biểu mẫu không?  
2. Tôi muốn thực hiện nhiều nghiên cứu khoa học khi còn học đại học.  
3. Tôi hy vọng họ sẽ tổ chức hội chợ việc làm vào năm nay giống như năm ngoái.  
4. Đối phó với căng thẳng là điều mà rất nhiều thanh thiếu niên phải vật lộn trước khi tốt nghiệp.  
5. Tuần trước tôi bị ốm và phải nghỉ học. Tôi thực sự cần phải làm bù bài tập ở trường của mình.  
6. Tôi vẫn chưa xác định được mình muốn làm nghề gì.  
7. Bạn tôi cần hỗ trợ cho dự án của anh ấy nên tôi sẽ giúp anh ấy.  
**d. Circle the correct phrasal verb.** (Khoanh tròn cụm động từ đúng.)  
1. They want to *put on/help out* a job fair.  
2. If I don't *help out/catch up on* my assignments, I think l'll be in big trouble.  
3. Do you need help *putting on/filling out* your forms?  
4. My brother is *carrying out/filling out* some experiments tomorrow.  
5. When should we *get together/put on*?  
6. I'm going to *help/catch* you *up on/out* with your assignment later.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. put on  
  
  
2. catch up on  
  
  
3. filling out  
  
  
  
  
4. carrying out  
  
  
5. get together  
  
  
6. help - out  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Họ muốn tổ chức hội chợ việc làm.  
2. Nếu tôi không làm kịp bài tập của mình, tôi nghĩ mình sẽ gặp rắc rối lớn.  
3. Bạn có cần trợ giúp điền biểu mẫu không?  
4. Ngày mai anh trai tôi sẽ tiến hành một số thí nghiệm.  
5. Khi nào chúng ta nên gặp nhau?  
6. Sau này tôi sẽ giúp bạn làm bài tập.  
**e. In pairs: Use phrasal verbs and the prompts to tell your partner what you're busy doing this weekend.** (Theo cặp: Sử dụng các cụm động từ và gợi ý để cho đối phương biết bạn bận làm gì vào cuối tuần này.)  
• help out (giúp đỡ) • my Spanish homework (bài tập về nhà tiếng Tây Ban Nha của tôi)  
• fill out (điền) • my mom after school (mẹ tôi sau giờ học)  
• figure out (nhận ra) • which university I will attend (tôi sẽ theo học trường đại học nào)  
• put on (tổ chức) • this form for my university application (đơn đăng kí vào trường đại học này)  
• catch up on (làm bù) • an end-of-year party (bữa tiệc cuối năm)  
I have to help out my mom after school. (Tôi phải giúp đỡ mẹ sau giờ học.)  
**Gợi ý:**  
I have to fill out this form for my university application.  
I have to figure out which university I will attend.  
I have to put on an end-of-year party.  
I have to catch up on my Spanish homework.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi phải điền vào mẫu đơn này để đăng ký vào trường đại học của mình.  
Tôi phải tìm ra trường đại học nào tôi sẽ theo học.  
Tôi phải tổ chức một bữa tiệc cuối năm.  
Tôi phải làm bù bài tập về nhà bằng tiếng Tây Ban Nha của mình.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 41 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. When a word ends with** /p/, /b/, /t/, /d/, /k/ **or** /g/**, and the next word starts with the same sound, we often need to pause between the two sounds.** (Khi một từ kết thúc bằng các âm /p/, /b/, /t/, /d/, /k/ hoặc /g/ và từ tiếp theo bắt đầu bằng âm tương tự, chúng ta thường cần nghỉ ở giữa hai âm.)  
**‘... right tie ...' cannot be pronounced** /raɪtaɪ/ **as it would mean 'right eye'.** (‘... cà vạt đúng ...' không thể được phát âm là /raɪtaɪ/ vì nó có nghĩa là 'mắt phải'.)  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
The university counselor can heleople deal with personal problems.  
We didn't have a chance to geogether.  
CD1-52  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cố vấn đại học có thể giúp mọi người giải quyết các vấn đề cá nhân.  
Chúng tôi không có cơ hội tụ họp.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở *Bài tập a*.)  
We think kids should help out around schools and universities.  
Counselors help people figure out their futures.  
CD1-53  
**Đáp án:**  
We think kids should help out around schools and universities.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chúng tôi nghĩ rằng trẻ em nên giúp đỡ xung quanh các trường học và trường đại học.  
Cố vấn giúp đỡ mọi người nhận ra tương lai của mình.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong *Bài tập a* cho bạn cùng lớp.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Practice (phần a->b trang 42 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns talking about how important each thing is using the pictures and prompts.** (Nghe, sau đó lần lượt nói về tầm quan trọng của từng việc bằng cách sử dụng hình ảnh và lời nhắc.)  
CD1-54  
- I think teaching assistants helping out in classrooms would be good. (Tôi nghĩ trợ giảng hỗ trợ lớp học sẽ rất tuyệt.)  
- Why? (Tại sao?)  
- Because they would help us deal with difficult assignments. (Vì họ sẽ giúp chúng ta giải quyết các bài tập khó.)  
- Good point. You've given me a lot to think about. (Ý hay. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.)  
  
**Đáp án:**  
1.  
- I think having a place to work out would be good.  
- Why?  
- Because it would help us do exercise and reduce stress.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
2.  
- I think having healthy food in the cafeteria would be good.  
- Why?  
- Because it would help us spend less time cooking and more time studying.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
3.  
- I think volunteer opportunities would be good.  
- Why?  
- Because they would help us have good experience and look good to future employers.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
4.  
- I think having a big library would be good.  
- Why?  
- Because it would help us have a place to study and catch up on work.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
5.  
- I think putting on different events would be good.  
- Why?  
- Because they would help us get together or socialize and network to help get a better job.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
- Tôi nghĩ có một nơi để tập luyện thì tốt.  
- Tại sao?  
- Vì nó sẽ giúp chúng ta tập thể dục và giảm căng thẳng.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
2.  
- Tôi nghĩ có đồ ăn lành mạnh ở căng tin sẽ tốt.  
- Tại sao?  
- Vì nó sẽ giúp chúng ta bớt thời gian nấu nướng và có nhiều thời gian học tập hơn.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
3.  
- Tôi nghĩ cơ hội tình nguyện sẽ tốt.  
- Tại sao?  
- Bởi vì chúng sẽ giúp chúng ta có những trải nghiệm tốt và có cái nhìn tốt trong mắt nhà tuyển dụng tương lai.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
4.  
- Tôi nghĩ có một thư viện lớn sẽ tốt.  
- Tại sao?  
- Vì nó sẽ giúp chúng ta có nơi học tập và làm bù công việc.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
5.  
- Tôi nghĩ việc tổ chức các sự kiện khác nhau sẽ tốt.  
- Tại sao?  
- Bởi vì chúng sẽ giúp chúng ta gặp nhau hoặc giao lưu và kết nối để giúp có được công việc tốt hơn.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
- I think working in groups would be good.  
- Why?  
- Because they would help us have some new ideas to carry out the assignment quicker.  
- Good point. You've given me a lot to think about.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Tôi nghĩ làm việc theo nhóm sẽ tốt.  
- Tại sao?  
- Vì chúng sẽ giúp chúng ta có thêm những ý tưởng mới để thực hiện nhiệm vụ nhanh hơn.  
- Ý kiến hay đấy. Bạn đã cho tôi rất nhiều điều để suy nghĩ.  
  
**Speaking (phần a->b trang 42 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You're choosing a university to help prepare you for your future job. In pairs: Look at the suggestions. Discuss and choose the three most important things to you and note them below.** (Bạn đang chọn một trường đại học để giúp bạn chuẩn bị cho công việc tương lai. Theo cặp: Nhìn vào những gợi ý. Thảo luận và chọn ba điều quan trọng nhất đối với bạn và ghi chú chúng dưới đây.)  
  
  
  
  
**What I Think Universities Should Do and Offer**  
  
  
  
  
• study groups to catch up on work  
• advisors to help us fill out important forms  
• sports facilities to work out in  
• put on events to socialize and network  
• study abroad opportunities  
  
  
• counselors to help us deal with personal problems  
• opportunities to carry out research  
• teaching assistants to help out in classrooms  
• give career talks to help students figure out what to do after graduating  
  
  
  
  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Gợi ý:**  
1. put on events to socialize and network  
2. study abroad opportunities  
3. give career talks to help students figure out what to do after graduating  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Những gì tôi nghĩ các trường đại học nên làm và cung cấp**  
  
  
  
  
• học nhóm để bắt kịp công việc  
• cố vấn giúp chúng tôi điền các mẫu đơn quan trọng  
• cơ sở thể thao để rèn luyện sức khỏe  
• tổ chức các sự kiện để giao lưu và kết nối  
• cơ hội đi du học  
  
  
• cố vấn giúp chúng tôi giải quyết các vấn đề cá nhân  
• cơ hội thực hiện nghiên cứu  
• trợ giảng để giúp đỡ trong lớp học  
• tổ chức các buổi nói chuyện về nghề nghiệp để giúp sinh viên nhận ra định hướng sau khi tốt nghiệp  
  
  
  
  
**b. Join another pair. Discuss your ideas. What do you agree on? What don't you agree on?** (Tham gia một cặp khác. Thảo luận về ý tưởng của bạn. Bạn đồng ý về điều gì? Bạn không đồng ý về điều gì?)  
We all agree that offering study abroad opportunities is very important. (Chúng tôi đều đồng ý rằng cung cấp cơ hội đi du học là rất quan trọng.)  
**Gợi ý:**  
We all agree that putting on events to socialize and network is necessary.  
We all don’t agree that study abroad opportunities are not essential.  
We all agree that giving career talks to help students figure out what to do after graduating is beneficial.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng việc tổ chức các sự kiện để giao lưu và kết nối là cần thiết.  
Tất cả chúng tôi đều không đồng ý rằng cơ hội học tập ở nước ngoài là không cần thiết.  
Tất cả chúng tôi đều đồng ý rằng việc tổ chức các buổi nói chuyện về nghề nghiệp để giúp sinh viên tìm ra định hướng sau khi tốt nghiệp là điều có lợi.  
**Unit 4 Lesson 2 (trang 43, 44, 45, 46)**  
**Let's Talk! (trang 43 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What are some positive and negative things you can see about these jobs? What are some things people look for or avoid when choosing a job? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những điều tích cực và tiêu cực bạn có thể thấy về những công việc này là gì? Những điều mọi người tìm kiếm hoặc tránh khi lựa chọn một công việc là gì?)  
  
**Gợi ý:**  
Some positive things that people look for:  
- make a lot of money.  
- have a stable job.  
- work from home.  
- work as part of a team.  
- have flexible working hours.  
Some negative things that people avoid:  
- have some difficult and rude clients.  
- work alone a lot.  
- find it boring and stressful.  
- have to work extra hours.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Một số điều tích cực mà mọi người tìm kiếm:  
- kiếm nhiều tiền.  
- có công việc ổn định.  
- làm việc ở nhà.  
- làm việc theo nhóm.  
- có thời gian làm việc linh hoạt.  
Một số điều tiêu cực mà mọi người tránh:  
- có một số khách hàng khó tính và thô lỗ.  
- làm việc một mình rất nhiều.  
- thấy công việc nhàm chán và căng thẳng.  
- phải làm thêm giờ.  
  
**New Words (phần a->c trang 43 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the sentences and match the words with the definitions. Listen and repeat.** (Đọc các câu và nối các từ với định nghĩa. Lắng nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
1. My sister is an **editor**. She's helping someone write their first novel.  
  
  
1 - D  
  
  
A. a person who has an important job at a bank  
  
  
  
  
2. I want to be a **banker**. I'm really good at math, and I want to earn a lot of money.  
  
  
   
  
  
B. a person whose job is to teach somebody a skill or sport  
  
  
  
  
3. My brother is a yoga **instructor**. He teaches yoga all around the city.  
  
  
   
  
  
C. a person whose job is to treat people's hair, faces, and bodies  
  
  
  
  
4. You should be a **beautician**. You know all the best creams and make-up to use.  
  
  
   
  
  
D. a person whose job is to prepare and finish written texts  
  
  
  
  
5. Being an **entrepreneur** is scary. You have to build a company from nothing.  
  
  
   
  
  
E. a person who makes money by starting or running businesses  
  
  
  
  
6. My aunt is an **interior designer**. She helped us choose new furniture for our living room.  
  
  
   
  
  
F. a person who persuades people to buy products using social media  
  
  
  
  
7. I went to see a **physical therapist** when I broke my leg. She helped me get back on the soccer field.  
  
  
   
  
  
G. a person whose job is to treat injuries using exercise, massage, or heat  
  
  
  
  
8. Businesses pay **influencer**s to use their products and post about them on social media.  
  
  
   
  
  
H. a person whose job is to decorate the inside of buildings  
  
  
  
  
CD1-55  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
5. E  
  
  
6. H  
  
  
7. G  
  
  
8. F  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chị tôi là **biên tập viên**. Chị ấy đang giúp ai đó viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên của họ.  
2. Tôi muốn trở thành **nhân viên ngân hàng**. Tôi thực sự giỏi toán và tôi muốn kiếm nhiều tiền.  
3. Anh trai tôi là **huấn luyện viên** yoga. Anh ấy dạy yoga khắp thành phố.  
4. Bạn nên trở thành một **chuyên gia thẩm mỹ**. Bạn biết tất cả các loại kem và đồ trang điểm tốt nhất để sử dụng.  
5. Trở thành **doanh nhân** thật đáng sợ. Bạn phải gây dựng một công ty từ con số không.  
6. Dì tôi là **nhà thiết kế nội thất**. Dì ấy đã giúp chúng tôi chọn đồ nội thất mới cho phòng khách của chúng tôi.  
7. Tôi đã đến gặp **bác sĩ vật lý trị liệu** khi bị gãy chân. Cô ấy đã giúp tôi trở lại sân bóng.  
8. Doanh nghiệp trả tiền cho **những người có tầm ảnh hưởng** để sử dụng sản phẩm của họ và đăng về chúng trên mạng xã hội.  
A. một người có công việc quan trọng ở ngân hàng  
B. một người có công việc là dạy cho ai đó một kỹ năng hoặc môn thể thao  
C. một người có công việc là chăm sóc tóc, khuôn mặt và cơ thể của mọi người  
D. một người có công việc là chuẩn bị và hoàn thành tài liệu dạng văn bản  
E. một người kiếm tiền bằng cách khởi nghiệp và điều hành doanh nghiệp  
F. một người thuyết phục mọi người mua sản phẩm bằng mạng xã hội  
G. một người có công việc là điều trị vết thương bằng cách tập thể dục, xoa bóp hoặc chườm nóng  
H. một người có công việc là trang trí bên trong các tòa nhà  
**b. Write down where the people with the jobs above work. Add any other jobs and workplaces you know to the box.** (Viết ra nơi làm việc của những người làm công việc trên. Thêm bất kỳ công việc và nơi làm việc nào khác mà bạn biết vào khung.)  
**Gợi ý:**  
1. banker – bank  
2. instructor – classroom  
3. beautician – spa  
4. editor – office  
5. entrepreneur – office/home  
6. influencer – home  
7. physical therapist – clinic  
8. interior designer – office/home  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. nhân viên ngân hàng – ngân hàng  
2. người hướng dẫn – lớp học  
3. chuyên gia thẩm mỹ – spa  
4. biên tập viên – văn phòng  
5. doanh nhân – văn phòng/nhà  
6. người có tầm ảnh hưởng – nhà  
7. bác sĩ vật lý trị liệu – phòng khám  
8. nhà thiết kế nội thất – văn phòng/nhà ở  
**c. In pairs: Use the new words to talk about the careers or future careers of your family and friends.** (Theo cặp: Sử dụng các từ mới để nói về nghề nghiệp hoặc nghề nghiệp tương lai của gia đình và bạn bè của em.)  
My sister wants to be a beautician. (Chị gái tôi muốn trở thành chuyên gia thẩm mỹ.)  
**Gợi ý:**  
My father is an instructor.  
My mother is a physical therapist.  
My brother wants to be an entrepreneur.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bố tôi là một người hướng dẫn.  
Mẹ tôi là một nhà vật lý trị liệu.  
Anh trai tôi muốn trở thành một doanh nhân.  
  
**Reading (phần a->d trang 44 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the email from Lizzy to Jess and choose the subject line of Jess's original email.** (Đọc email từ Lizzy gửi cho Jess và chọn dòng chủ đề cho email gốc của Jess.)  
1. My new school (Trường mới của tôi)  
2. I need some advice (Tôi cần 1 vài lời khuyên)  
3. What career do you want? (Bạn muốn làm nghề gì?)  
To: JessicaHT@chatbox.com  
Subject: RE: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Hi Jess,  
It's nice to hear from you. I'm so happy that you're doing well and enjoying your new home in Canada.  
I'd be happy to give you some advice on your career. I've been looking at what to do myself, and it's been pretty difficult. It's great that you narrowed it down to being either an interior designer or a banker. I have to say, they are two very different jobs.  
Anyway, you could definitely be a great interior designer. You're so creative and artistic. You'd really enjoy choosing furniture and colors for different rooms. I think you could even work from home for some businesses. I know how much you love your sofa. However, as an interior designer, you could have some really difficult clients who don't know what they want or find it hard to keep up with the newest trends and popular styles. I think if you did lots of research and learned how to talk to clients, you could avoid those problems.  
Being a banker is also an interesting career choice. I never really saw you as a banker, but I know you could be great at it. They make lots of money and work as part of a big team. You'd enjoy that. You could even work with some rich and famous people. However, I think you might have to work a lot. Bankers work all the time. You might not get much time to be creative. I know you're really hard-working, but I think if you find a good work-life balance, you could enjoy being a banker, though.  
I hope this helped. Let me know what you decide to do. I think we should meet up over the holidays. When are you free?  
Speak soon,  
Lizzy  
**Đáp án:**  
2. I need some advice (Tôi cần 1 vài lời khuyên)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tới: JessicaHT@chatbox.com  
Chủ đề: RE: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Chào Jess,  
Thật vui khi được nghe tin từ bạn. Tôi rất vui vì bạn đang sống tốt và tận hưởng ngôi nhà mới ở Canada.  
Tôi rất vui khi đưa ra một số lời khuyên cho sự nghiệp của bạn. Tôi đang suy nghĩ xem mình sẽ làm gì và việc đó khá khó khăn. Thật tuyệt khi bạn thu hẹp phạm vi trở thành nhà thiết kế nội thất hoặc nhân viên ngân hàng. Tôi phải nói rằng, đó là hai công việc rất khác nhau.  
Dù sao đi nữa, bạn chắc chắn có thể trở thành một nhà thiết kế nội thất giỏi. Bạn rất sáng tạo và có khiếu nghệ thuật. Bạn thực sự thích lựa chọn đồ nội thất và màu sắc cho các phòng khác nhau. Tôi nghĩ bạn thậm chí có thể làm việc tại nhà cho một số doanh nghiệp. Tôi biết bạn yêu chiếc ghế sofa của mình đến mức nào. Tuy nhiên, khi làm một nhà thiết kế nội thất, bạn có thể gặp một số khách hàng thực sự khó tính, những người không biết họ muốn gì hoặc khó theo kịp các xu hướng mới nhất và phong cách phổ biến. Tôi nghĩ nếu bạn nghiên cứu nhiều và học cách nói chuyện với khách hàng, bạn có thể tránh được những vấn đề đó.  
Làm nhân viên ngân hàng cũng là một lựa chọn nghề nghiệp thú vị. Tôi chưa bao giờ thực sự tưởng tượng ra bạn là một nhân viên ngân hàng, nhưng tôi biết bạn có thể làm rất tốt việc đó. Họ kiếm được rất nhiều tiền và làm việc theo nhóm lớn. Bạn sẽ thích điều đó. Bạn thậm chí có thể làm việc với một số người giàu có và nổi tiếng. Tuy nhiên, tôi nghĩ bạn có thể phải làm việc rất nhiều. Nhân viên ngân hàng làm việc mọi lúc. Bạn có thể không có nhiều thời gian để sáng tạo. Tôi biết bạn thực sự làm việc chăm chỉ, nhưng tôi nghĩ nếu bạn tìm được sự cân bằng tốt giữa công việc và cuộc sống, bạn có thể thích làm nhân viên ngân hàng.  
Tôi hy vọng điều này giúp ích cho bạn. Hãy cho tôi biết bạn quyết định làm nghề gì. Tôi nghĩ chúng ta nên gặp nhau vào dịp nghỉ lễ. Khi nào bạn rảnh?  
Trả lời sớm nhé,  
Lizzy  
**b. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. What country has Jess moved to?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. The word in paragraph 4 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. watched  
B. imagined  
C. cut  
3. According to the email, all of the following are true EXCEPT \_\_\_\_\_\_\_.  
A. Lizzy knows what career she wants  
B. Jess has thought about what career she wants  
C. Lizzy thinks Jess is artistic  
4. What three descriptions does Lizzy use for Jess?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. Which of the following can be inferred from the email?  
A. Lizzy thinks Jess would enjoy being a banker more than an interior designer.  
B. Lizzy thinks Jess would enjoy being an interior designer more than a banker.  
C. Lizzy thinks Jess would enjoy having both careers equally.  
**Đáp án:**  
1. Canada  
2. B. imagined  
3. A  
4. creative, artistic, and hard-working  
5. B  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: I'm so happy that you're doing well and enjoying your new home in Canada. (Tôi rất vui vì bạn đang sống tốt và tận hưởng ngôi nhà mới ở Canada.)  
2. Thông tin: I never really you as a banker, but I know you could be great at it. (Tôi chưa bao giờ thực sự bạn là một nhân viên ngân hàng, nhưng tôi biết bạn có thể làm rất tốt việc đó.)  
3. Thông tin: I'd be happy to give you some advice on your career. I've been looking at what to do myself, and it's been pretty difficult. It's great that you narrowed it down to being either an interior designer or a banker. I have to say, they are two very different jobs. (Tôi rất vui khi đưa ra một số lời khuyên cho sự nghiệp của bạn. Tôi đang suy nghĩ xem mình sẽ làm gì và việc đó khá khó khăn. Thật tuyệt khi bạn thu hẹp phạm vi trở thành nhà thiết kế nội thất hoặc nhân viên ngân hàng. Tôi phải nói rằng, đó là hai công việc rất khác nhau.)  
4. Thông tin:  
- You're so creative and artistic. (Bạn rất sáng tạo và có khiếu nghệ thuật.)  
- I know you're really hard-working, but I think if you find a good work-life balance, you could enjoy being a banker, though. (Tôi biết bạn thực sự làm việc chăm chỉ, nhưng tôi nghĩ nếu bạn tìm được sự cân bằng tốt giữa công việc và cuộc sống, bạn có thể thích làm nhân viên ngân hàng.)  
5. Dựa vào nội dung cả bài.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Jess đã chuyển đến sống ở nước nào? – Canada  
2. Từ ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_\_\_.  
A. xem  
B. tưởng tượng  
C. cắt  
3. Theo email, tất cả những điều sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_\_\_.  
A. Lizzy biết cô ấy muốn làm công việc gì  
B. Jess đã nghĩ về nghề nghiệp mà cô ấy muốn làm  
C. Lizzy nghĩ Jess có khiếu nghệ thuật  
4. Lizzy sử dụng ba mô tả nào cho Jess? – sáng tạo – có khiếu nghệ thuật – chăm chỉ  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ email?  
A. Lizzy nghĩ Jess sẽ thích làm nhân viên ngân hàng hơn là nhà thiết kế nội thất.  
B. Lizzy nghĩ Jess sẽ thích làm nhà thiết kế nội thất hơn là nhân viên ngân hàng.  
C. Lizzy nghĩ Jess sẽ thích có cả hai sự nghiệp như nhau.  
**c. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-56  
(Học sinh tự thực hành.)  
**d. In pairs: What other positives and negatives can you think of for each career? Which career would you prefer to have? Why?** (Theo cặp: Bạn có thể nghĩ ra những mặt tích cực và tiêu cực nào khác cho mỗi nghề nghiệp? Bạn muốn có làm công việc nào hơn? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
- It’s immensely fulfilling for interior designers to breathe new life into lackluster interiors. Seeing a once-empty room blossom into a beautiful living environment through their design skills is a magical feeling. However, juggling client demands under tight deadlines can make interior design a high-pressure job.  
- It is easy to maintain a relationship and have a family when you work in a bank. The hours allow you to have plenty of time to be at home. Nevertheless, if you make a single mistake, it could be an expensive one. Whether you give someone the wrong amount of money or you make a counting error elsewhere, it can lead to big problems – and you may not only lose your job over it but also have a criminal investigator look into what happened.  
- I would prefer to be a banker because most banks are closed by 5 or 6 pm and they are also closed on the weekends. This means that I get to work normal hours.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Việc các nhà thiết kế nội thất vô cùng mãn nguyện khi thổi sức sống mới vào những nội thất mờ nhạt. Nhìn thấy một căn phòng trống rỗng trở thành một môi trường sống tuyệt đẹp thông qua kỹ năng thiết kế của họ là một cảm giác kỳ diệu. Tuy nhiên, việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong thời hạn gấp rút có thể khiến thiết kế nội thất trở thành một công việc áp lực cao.  
- Dễ dàng duy trì mối quan hệ và có gia đình khi làm việc trong ngân hàng. Giờ giấc cho phép bạn có nhiều thời gian ở nhà. Tuy nhiên, nếu bạn mắc phải một sai lầm duy nhất, nó có thể phải trả giá đắt. Cho dù bạn đưa sai số tiền cho ai đó hay bạn mắc lỗi đếm ở đâu đó, điều đó có thể dẫn đến những vấn đề lớn - và bạn không chỉ có thể mất việc vì điều đó mà còn phải nhờ một điều tra viên hình sự xem xét chuyện gì đã xảy ra.  
- Tôi thích làm nhân viên ngân hàng hơn vì hầu hết các ngân hàng đều đóng cửa lúc 5 hoặc 6 giờ chiều và họ cũng đóng cửa vào cuối tuần. Điều này có nghĩa là tôi có thể làm việc theo giờ bình thường.  
  
**Grammar (phần a->e trang 44-45 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about could, then fill in the blank.** (Đọc về *could*, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- You could make a lot of money as a banker.  
- You’re right.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có thể kiếm được rất nhiều tiền khi làm nhân viên ngân hàng.  
- Bạn nói đúng.  
  
  
  
  
**Could**  
Chúng ta có thể sử dụng **could** để:  
· diễn tả tính khả thi:  
Do you think I **could** be a good software engineer? (Bạn có nghĩ tôi có thể trở thành 1 kĩ sư phần mềm giỏi không?)  
Chúng ta có thể hiện mức độ chắc chắn bằng cách sử dụng các cụm từ khác nhau trước (**I think** *– Tôi nghĩ, I believe – Tôi nghĩ*) hoặc sau (**definitely** *– chắc chắn, probably – có lẽ*) **could**.  
I **think** you **could** be a good lawyer if you work hard. (Tôi nghĩ bạn có thể trở thành 1 luật sư giỏi nếu bạn học tập chăm chỉ.)  
She **could definitely** find a job in the city. (Cô ấy chắc chắn có thể tìm được 1 công việc trong thành phố.)  
· đưa ra gợi ý.  
We **could** meet after school in the library. (Chúng ta có thể gặp nhau sau giờ học ở thư viện.)  
· nói về khả năng trong quá khứ.  
When I was young, I **could** learn things really quickly. (Khi tôi còn bé, tôi có thể học mọi thứ rất nhanh.)  
· đưa ra yêu cầu lịch sự  
**Could** you help me research these jobs? (Bạn có thể giúp tôi nghiên cứu các công việc này không?)  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-57  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Could**  
**Thể khẳng định:** S + **could** (+ Adv) + **V nguyên thể** + O.  
You **could work** with some interesting people as an influencer. (Bạn có thể làm việc với một số người thú vị khi làm người có tầm ảnh hưởng.)  
Some patients **could** certainly **be** difficult or rude. (Một số bệnh nhân chắc chắn có thể sẽ khó tính hoặc thô lỗ.)  
I **could study** for hours as a teenager. (Tôi có thể học trong nhiều giờ khi còn là thiếu niên.)  
**Thể nghi vấn: Could** + S + **V nguyên thể** + O?  
**Could** I **be** a doctor in the future? (Tôi có thể trở thành bác sĩ trong tương lai không?)  
**Could** you **come** to my house and help me research apprenticeships? (Bạn có thể đến nhà tôi và giúp tôi nghiên cứu việc học nghề được không?)  
**Could** we **meet** at the library? (Chúng ta có thể gặp nhau ở thư viện không?)  
**Câu điều kiện:** S + **could** (+ Adv) + **V nguyên thể** + O + **mệnh đề if**  
You **could** potentially **help** a lot of people **if you become a doctor**. (Bạn có thể giúp được rất nhiều người nếu bạn trở thành bác sĩ.)  
**Mệnh đề if**, + S + **could** (+ Adv) + **V nguyên thể** + O.  
**If you work really hard**, I think you **could** even **become** a CEO. (Nếu bạn làm việc thực sự chăm chỉ, tôi nghĩ bạn thậm chí có thể trở thành CEO.)  
**Thể phủ định:**  
· Chúng ta không dùng **could not** trong câu phủ định để chỉ tính khả thi. Thay vào đó, chúng ta có thể sử dụng **might not**.  
I **could not get** good enough grades. (past ability)  
(Tôi có thể đã không đạt điểm đủ tốt. (khả năng trong quá khứ))  
I **might not get** good enough grades. (future possibility)  
(Tôi có thể sẽ không đạt được điểm đủ tốt. (khả năng trong tương lai)  
  
  
  
  
**c. Underline the two words that should switch positions.** (Gạch dưới hai từ nên đổi vị trí.)  
1. If I get good grades, could I get into a great university.  
2. You work potentially could with some difficult people as a beautician.  
3. I think you could not make lots of money, but you might have a lot of fun.  
4. You could help me apply for these jobs?  
5. We could meet after school and start applying for universities?  
6. I couldn't good get grades when I was in school.  
**Đáp án:**  
1. If I get good grades, get into a great university.  
→ If I get good grades, I could get into a great university.  
2. You potentially with some difficult people as a beautician.  
→ You could potentially work with some difficult people as a beautician.  
3. I think you not make lots of money, but you have a lot of fun.  
→ I think you might not make lots of money, but you could have a lot of fun.  
4. help me apply for these jobs?  
→ Could you help me apply for these jobs?  
5. meet after school and start applying for universities?  
→ Could we meet after school and start applying for universities?  
6. I couldn't grades when I was in school.  
→ I couldn't get good grades when I was in school.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nếu tôi đạt điểm cao, tôi có thể vào được một trường đại học danh tiếng.   
2. Bạn có thể làm việc với một số người khó tính khi làm một chuyên gia thẩm mỹ.  
3. Tôi nghĩ bạn có thể không kiếm được nhiều tiền nhưng bạn có thể có rất nhiều niềm vui.  
4. Bạn có thể giúp tôi nộp đơn xin những công việc này được không?  
5. Chúng ta có thể gặp nhau sau giờ học và bắt đầu nộp đơn vào các trường đại học không?  
6. Tôi không thể đạt được điểm cao khi còn đi học.  
**d. Write sentences using the prompts and could with the use stated in brackets.** (Viết câu sử dụng gợi ý và *could* với cách sử dụng nêu trong ngoặc.)  
1. I/be/good/banker? - (possibility)  
2. you/help me/homework? - (request)  
3. if/she/work/hard/be/editor - (possibility)  
4. I/not/good grades/when/I/child - (past ability)  
5. she/get/tutor/to improve/grades - (suggestion)  
6. people/you /work with/be/nice - (possibility)  
**Đáp án:**  
1. Could I be a good banker?  
2. Could you help me with my homework?  
3. If she works hard, I think she could be an editor.  
4. I could not get good grades when I was a child.  
5. She could get a tutor to improve her grades.  
6. The people you work with could be nice.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Liệu tôi có thể trở thành một nhân viên ngân hàng giỏi không?  
2. Bạn có thể giúp tôi làm bài tập về nhà được không?  
3. Nếu cô ấy làm việc chăm chỉ, tôi nghĩ cô ấy có thể trở thành biên tập viên.  
4. Tôi không thể đạt điểm cao khi còn nhỏ.  
5. Cô ấy có thể nhờ một gia sư để cải thiện điểm số của mình.  
6. Những người làm việc cùng bạn có thể rất tốt.  
**e. In pairs: Use the jobs and prompts below to talk about careers you and your classmate could have in the future and why.** (Theo cặp: Sử dụng các công việc và gợi ý bên dưới để nói về nghề nghiệp mà bạn và bạn cùng lớp có thể có trong tương lai và lý do.)  
- I think you could be an interior designer because you're really stylish. (Tôi nghĩ bạn có thể trở thành 1 nhà thiết kế nội thất vì bạn thực sự rất có phong cách.)  
  
  
  
  
**Jobs (Công việc)**  
• interior designer (nhà thiết kế nội thất)  
• physical therapist (nhà vật lý trị liệu)  
• editor (biên tập viên)  
• banker (nhân viên ngân hàng)  
• fitness instructor (huấn luyện viên thể dục)  
• influencer (người có tầm ảnh hưởng)  
  
  
**Reasons (Lý do)**  
• really stylish (thực sự có phong cách)  
• love helping people (thích giúp đỡ mọi người)  
• good at math (giỏi toán)  
• know a lot about health (biết nhiều về sức khỏe)  
• very popular and cool (rất phổ biến và thú vị)  
• a great writer (một nhà văn vĩ đại)  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
I think you could be a banker because you’re good at math.  
I think you could be a fitness instructor because you know a lot about health.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ bạn có thể trở thành nhân viên ngân hàng vì bạn giỏi toán.  
Tôi nghĩ bạn có thể trở thành một huấn luyện viên thể dục vì bạn biết rất nhiều về sức khỏe.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 45 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. When we want to sound more certain about a suggestion using 'could', we can put extra stress on 'could'.** (Khi muốn nghe có vẻ chắc chắn hơn về một gợi ý sử dụng 'could', chúng ta có thể nhấn mạnh thêm vào 'could'.)  
You get a job while completing your studies. (Bạn có thể có được một công việc trong khi hoàn thành việc học của bạn.)  
**b. Listen. Notice the stress of the underlined words.** (Nghe. Chú ý sự nhấn mạnh của các từ được gạch chân.)  
You definitely be a great interior designer.  
You have some really difficult clients.  
CD1-58  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn chắc chắn có thể là một nhà thiết kế nội thất tuyệt vời.  
Bạn có thể gặp một số khách hàng thực sự khó tính.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn’t follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở *Bài tập a*.)  
You could work from home if it’s easier.  
We could get some advice from a careers center.  
CD1-59  
**Đáp án:**  
We could get some advice from a careers center.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn có thể làm việc tại nhà nếu điều đó dễ dàng hơn.  
Chúng ta có thể nhận được một số lời khuyên từ một trung tâm nghề nghiệp.  
**d. Practice reading the sentences with the sentence stress noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu với trọng âm được ghi chú trong *Bài tập a* cho bạn cùng lớp.)  
  
**Practice (phần a->b trang 46 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns talking about what could be good or bad in each job, then ask what could be done to make each job more enjoyable.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt nói về điều gì có thể tốt hoặc xấu trong mỗi công việc, sau đó hỏi xem có thể làm gì để khiến mỗi công việc trở nên thú vị hơn.)  
CD1-60  
- You could make a lot of money as a banker. (Bạn có thể kiếm được rất nhiều tiền khi làm nhân viên ngân hàng.)  
- Yes, but you could also have some rude clients. (Đúng vậy, nhưng bạn cũng có thể gặp 1 số khách hàng thô lỗ.)  
- What could you do to make it better? (Bạn có thể làm gì để khắc phục điều đó?)  
- You could make sure you have a good work-life balance. (Bạn có thể đảm bảo bạn cân bằng được giữa công việc và cuộc sống.)  
  
**Gợi ý:**  
2.  
- You could work from home as an interior designer.  
- Yes, but you could also find it tough to keep up with the latest trends.  
- What could you do to make it better?  
- You could make sure you do research to avoid problems.  
3.  
- You could work as part of a team as an editor.  
- Yes, but you could also find it boring.  
- What could you do to make it better?  
- You could make sure you take regular breaks.  
4.  
- You could have flexible working hours.  
- Yes, but you could also have to work extra hours.  
- What could you do to make it better?  
- You could make sure you plan your schedule carefully.  
**Hướng dẫn dịch:**  
2.  
- Bạn có thể làm việc tại nhà với tư cách là nhà thiết kế nội thất.  
- Đúng vậy, nhưng bạn cũng có thể thấy khó theo kịp các xu hướng mới nhất.  
- Bạn có thể làm gì để cải thiện điều đó?  
- Bạn có thể đảm bảo rằng bạn thực hiện nghiên cứu để tránh các vấn đề.  
3.  
- Bạn có thể làm việc theo nhóm khi làm biên tập viên.  
- Đúng vậy, nhưng bạn cũng có thể thấy nó nhàm chán.  
- Bạn có thể làm gì để cải thiện điều đó?  
- Bạn có thể chắc chắn rằng bạn nghỉ ngơi thường xuyên.  
4.  
- Bạn có thể có thời gian làm việc linh hoạt.  
- Đúng vậy, nhưng bạn cũng có thể phải làm thêm giờ.  
- Bạn có thể làm gì để cải thiện điều đó?  
- Bạn có thể đảm bảo rằng bạn lên kế hoạch cho lịch trình của mình một cách cẩn thận.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
- You could use your creative skills as an architect.  
- Yes, but you could also have some difficult clients.  
- What could you do to make it better?  
- You could make sure you learn how to talk with your clients.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có thể sử dụng kỹ năng sáng tạo của mình khi làm kiến trúc sư.  
- Đúng vậy, nhưng bạn cũng có thể gặp một số khách hàng khó tính.  
- Bạn có thể làm gì để cải thiện điều đó?  
- Bạn có thể đảm bảo rằng bạn học cách nói chuyện với khách hàng của mình.  
  
**Speaking (phần a->c trang 46 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You're discussing future careers with your friend. In pairs: Look at the jobs below. What are some aspects that could be good or bad for each job? How could you make some of the negative things positive?** (Bạn đang thảo luận về nghề nghiệp tương lai với bạn của mình. Làm theo cặp: Hãy nhìn vào các công việc dưới đây. Một số khía cạnh có thể tốt hoặc xấu của mỗi công việc là gì? Làm thế nào bạn có thể biến một số điều tiêu cực thành tích cực?)  
- You could meet some really nice people as a physical therapist. (Bạn có thể gặp một số người thực sự tốt khi làm nhà trị liệu vật lý.)  
- I think learning ways to make training more fun could make patients try harder. (Tôi nghĩ việc học cách khiến việc tập luyện trở nên thú vị hơn có thể khiến bệnh nhân cố gắng hơn.)  
  
**Gợi ý:**  
2.  
- You could make millions of dollars as an influencer.  
- I think always creating work contracts could earn a regular paycheck.  
3.  
- You could stay in shape and live a healthier lifestyle as a yoga instructor.  
- I think working independently could be more fun if you take regular breaks.  
4.  
- You could develop a variety of skills like leadership or time management as an entrepreneur.  
- I think managing your money effectively is crucial during the early stages of business.  
**Hướng dẫn dịch:**  
2.  
- Bạn có thể kiếm được hàng triệu đô la khi là người có tầm ảnh hưởng.  
- Tôi nghĩ rằng việc luôn có các hợp đồng làm việc có thể kiếm được tiền lương đều đặn.  
3.  
- Bạn có thể giữ dáng và sống một lối sống lành mạnh hơn khi làm huấn luyện viên yoga.  
- Tôi nghĩ làm việc độc lập sẽ thú vị hơn nếu bạn nghỉ ngơi thường xuyên.  
4.  
- Bạn có thể phát triển nhiều kỹ năng khác nhau như lãnh đạo hoặc quản lý thời gian khi làm một doanh nhân.  
- Tôi nghĩ việc quản lý tiền bạc một cách hiệu quả là rất quan trọng trong giai đoạn đầu kinh doanh.  
**b. What career do you want in the future? Discuss the positives and negatives as well as ways to make some of the negative things positive.** (Bạn mong muốn làm nghề nghiệp gì trong tương lai? Thảo luận về những mặt tích cực và tiêu cực cũng như cách biến một số điều tiêu cực thành tích cực.)  
**Gợi ý:**  
- You could undergo regular training sessions, ensuring you are equipped with the latest techniques and knowledge to handle various situations effectively.  
- I think dealing with high-pressure situations might not be stressful if you take regular vacations.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có thể tham gia các buổi đào tạo thường xuyên, đảm bảo bạn được trang bị những kỹ thuật và kiến thức mới nhất để xử lý các tình huống khác nhau một cách hiệu quả.  
- Tôi nghĩ việc giải quyết các tình huống áp lực cao có thể không căng thẳng nếu bạn đi nghỉ thường xuyên.  
**c. Join another pair. Discuss your ideas. Do you agree? What other advice do you have?** (Tham gia một cặp khác. Thảo luận về ý tưởng của bạn. Bạn có đồng ý không? Bạn có lời khuyên nào khác?)  
(Học sinh tự thực hành.)  
**Unit 4 Lesson 3 (trang 47, 48, 49)**  
**Let's Talk! (trang 47 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the picture. What are these people doing? What documents would you need if you want to apply for a job? (Theo cặp: Quan sát bức tranh. Những người này đang làm gì? Bạn cần những giấy tờ gì nếu muốn xin việc?)  
  
**Gợi ý:**  
They are interviewing for a job.  
When applying for a job, the employer could ask you for the following documents:  
- Your CV or resume.  
- An application or cover letter. That is an official request to apply for a job.  
- A motivation letter where you express your desire to start working on a certain job.  
- A letter of recommendation which is usually issued by previous employers and collaborators, and which describes your skills and strengths.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ đang phỏng vấn xin việc.  
Khi đi xin việc, nhà tuyển dụng có thể yêu cầu bạn những giấy tờ sau:  
- CV hoặc bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của bạn.  
- Đơn xin việc hoặc thư xin việc. Đó là một yêu cầu chính thức để xin việc.  
- Một lá thư bày tỏ nguyện vọng thể hiện mong muốn bắt đầu làm một công việc nhất định.  
- Thư giới thiệu thường do người sử dụng lao động và cộng tác viên trước đây cấp, trong đó mô tả các kỹ năng và điểm mạnh của bạn.  
  
**Listening (phần a->c trang 47 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen to a teacher talking about how to write résumés. What is it mainly about?** (Hãy nghe giáo viên nói về cách viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc. Nó chủ yếu nói về cái gì?)  
1. How to write each section of a résumé (Cách viết từng phần trong bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc)  
2. Common mistakes to avoid (Những lỗi thường gặp cần tránh)  
3. Important things that make a good résumé (Những điều quan trọng tạo nên một bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc tốt)  
CD1-61  
**Đáp án:**  
3. Important things that make a good résumé (Những điều quan trọng tạo nên một bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc tốt)  
**Nội dung bài nghe:**  
Good morning class. Today we're going to discuss how to write a resume. It's the first thing that potential employers see. So it's really important that it's well written. The first thing that you'll often see on a resume after the name and contact information is a professional profile. This summarizes who you are and what you can offer a company. You'll want to use positive language because after all, you're trying to sell yourself as a good employee. However, don't make up things that aren't true. And make sure that your profile relates to the job you're applying for. If this resume is for your first job, you might feel unsure what to write about. But don't worry. One thing you can do is highlight your education. This includes your grades if there are good awards you've received and classes that can be helpful for the job, such as IT or foreign languages. Another thing you can focus on is your volunteer work and school club activities. Again, highlight related responsibilities and skills that can be helpful for the job. For example, if the job requires organizational skills, you can include organized meetings and scheduled appointments, or if it requires customer service skills, you can include greeted participants and assist them with their needs during volunteer events. Finally, you should go over your resume many times and make sure that it doesn't have any mistakes, because that'll leave a really bad impression. Now, do you have any questions?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chào buổi sáng cả lớp. Hôm nay chúng ta sẽ thảo luận về cách viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc. Đó là thứ đầu tiên mà nhà tuyển dụng tiềm năng nhìn thấy. Vì vậy, điều thực sự quan trọng là nó được viết thật tốt. Điều đầu tiên các em thường thấy trong bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc sau tên và thông tin liên hệ là một hồ sơ chuyên nghiệp. Mục này tóm tắt các em là ai và các em có thể mang lại điều gì cho công ty. Các em sẽ muốn sử dụng ngôn ngữ tích cực vì suy cho cùng, các em đang cố chứng tỏ mình là một nhân viên giỏi. Tuy nhiên, đừng bịa đặt những điều không có thật. Và hãy chắc chắn rằng hồ sơ của các em có liên quan đến công việc đang ứng tuyển. Nếu bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc này là dành cho công việc đầu tiên, các em có thể cảm thấy không chắc chắn nên viết về điều gì. Nhưng đừng lo lắng. Một điều các em có thể làm là nêu bật trình độ học vấn của mình. Điều này bao gồm điểm số của bản thân nếu các em nhận được những giải thưởng tốt và các lớp học có thể hữu ích cho công việc, chẳng hạn như công nghệ thông tin hoặc ngoại ngữ. Một điều khác các em có thể tập trung vào là công việc tình nguyện và hoạt động câu lạc bộ ở trường. Một lần nữa, hãy nêu bật những trách nhiệm và kỹ năng liên quan có thể hữu ích cho công việc. Ví dụ: nếu công việc yêu cầu kỹ năng tổ chức, các em có thể bao gồm các cuộc họp được tổ chức và các cuộc hẹn đã lên lịch hoặc nếu công việc đó yêu cầu kỹ năng chăm sóc khách hàng, các em có thể bao gồm những người tham gia được chào đón và hỗ trợ họ theo nhu cầu của họ trong các sự kiện tình nguyện. Cuối cùng, các em nên xem lại bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của mình nhiều lần và đảm bảo rằng nó không có sai sót nào, vì điều đó sẽ để lại ấn tượng rất xấu. Bây giờ, các em còn câu hỏi nào không?   
**b. Now, listen and fill in the blanks.** (Bây giờ hãy nghe và điền vào chỗ trống.)  
1. You should use \_\_\_\_\_\_\_\_ for your professional profile.  
2. Your profile should relate to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. People without working experience should highlight their \_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. Another thing they can focus on is \_\_\_\_\_\_\_\_ and school club activities.  
5. You should make sure that your résumé doesn't have \_\_\_\_\_\_\_\_.  
CD1-61  
**Đáp án:**  
1. positive language  
2. the job you're applying for  
3. education  
4. volunteer work  
5. any mistakes  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: You'll want to use positive language because after all, you're trying to sell yourself as a good employee. (Các em sẽ muốn sử dụng ngôn ngữ tích cực vì suy cho cùng, các em đang cố chứng tỏ mình là một nhân viên giỏi.)  
2. Thông tin: And make sure that your profile relates to the job you're applying for. (Và hãy chắc chắn rằng hồ sơ của các em có liên quan đến công việc đang ứng tuyển.)  
3. Thông tin: If this resume is for your first job, you might feel unsure what to write about. But don't worry. One thing you can do is highlight your education. (Nếu bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc này là dành cho công việc đầu tiên, các em có thể cảm thấy không chắc chắn nên viết về điều gì. Nhưng đừng lo lắng. Một điều các em có thể làm là nêu bật trình độ học vấn của mình.)  
4. Thông tin: Another thing you can focus on is your volunteer work and school club activities. (Một điều khác các em có thể tập trung vào là công việc tình nguyện và hoạt động câu lạc bộ ở trường.)  
5. Thông tin: Finally, you should go over your resume many times and make sure that it doesn't have any mistakes, because that'll leave a really bad impression. (Cuối cùng, các em nên xem lại bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của mình nhiều lần và đảm bảo rằng nó không có sai sót nào, vì điều đó sẽ để lại ấn tượng rất xấu.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn nên sử dụng ngôn ngữ tích cực vì suy cho cùng, bạn đang cố chứng tỏ mình là một nhân viên giỏi.  
2. Hồ sơ của bạn phải liên quan đến công việc bạn đang ứng tuyển.  
3. Những người chưa có kinh nghiệm làm việc nên nêu bật trình độ học vấn của mình.  
4. Một điều khác họ có thể tập trung vào là công việc tình nguyện và các hoạt động câu lạc bộ ở trường.  
5. Bạn nên đảm bảo rằng bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của mình không có bất kỳ sai sót nào.  
**c. In pairs: Have you ever written a résumé before? What would you include on your résumé if you applied for a job?** (Làm theo cặp: Bạn đã bao giờ viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc chưa? Bạn sẽ ghi gì vào bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của mình nếu bạn nộp đơn xin việc?)  
**Gợi ý:**  
I haven’t written a resume, but I think the core contents of a resume include: contact information, resume summary / resume objective, work experience, education and skills. The optional sections are: certifications & awards, languages, hobbies & interests, volunteering experience, publications, and projects.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi chưa từng viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc, nhưng tôi nghĩ nội dung cốt lõi của bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc bao gồm: thông tin liên hệ, tóm tắt và mục tiêu của bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc, kinh nghiệm làm việc, học vấn và kỹ năng. Các phần tùy chọn là: chứng chỉ & giải thưởng, ngôn ngữ, sở thích và sơ thích, kinh nghiệm tình nguyện, ấn phẩm và dự án.  
  
**Reading (phần a->e trang 47-48 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the parts of a résumé below. Which sentence best summarizes the person who wrote it?** (Đọc các phần của bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc dưới đây. Câu nào tóm tắt đúng nhất về người đã viết nó?)  
1. They are creative and have good time management skills and experience working part-time in an office. (Họ sáng tạo, có kỹ năng quản lý thời gian tốt và có kinh nghiệm làm việc bán thời gian tại văn phòng.)  
2. They are well-organized and have good communication skills and experience working part-time. (Họ có tính tổ chức tốt, có kỹ năng giao tiếp tốt và có kinh nghiệm làm việc bán thời gian.)  
**PROFILE:**  
Motivated and responsible high school student with great interpersonal skills, looking for a full-time job in a customer service **role** in a sales company.  
**EDUCATION: Nguyen Anh School, Hanoi, Vietnam 2019 - present**  
• Achieved high grades in all subjects last year and was top of class in math and English  
• Received excellent school reports from teachers about writing assignments and always submitted them on time  
**EXPERIENCE:**  
**Store Worker - My Store, Hanoi 2021 - present**  
Responsibilities and Achievements:  
• Learned about the importance of having good customer service skills in a business by handling customers' requests  
• Handled payments, operated cash registers, and made sure all **purchase**s were recorded  
• Sometimes managed the store alone while making sure all customers were happy  
• Talked to customers and co-workers daily to maintain a positive and friendly working environment  
• Developed a responsible **mentality** from helping run a business and managing payments  
**Nguyen Anh Basketball Club 2020 - 2022**  
Responsibilities and Achievements:  
• Played on the school basketball team for four years with a promotion to captain in 2021  
• Organized the school basketball club and **contribute**d to helping other students learn and play basketball after school  
• Organized practice sessions for players and encouraged new players to participate  
• Communicated with school managers to arrange practice sessions and basketball equipment  
• Increased the number of students in the club by 15% by designing posters and putting them up in school  
• Developed **interpersonal** skills by building a strong relationship with club members  
**Happy Home Shelter 2019 - 2022**  
Responsibilities and Achievements:  
• Assisted in organizing fundraising events by promoting them and volunteers  
• Collected and organized weekly donations and kept an accurate budget  
• Learned event planning skills including organizational and problem-solving skills  
• Successfully organized over 10 fundraising events which raised over $1,000 for the shelter  
**Đáp án:**  
2. They are well-organized and have good communication skills and experience working part-time. (Họ có tính tổ chức tốt, có kỹ năng giao tiếp tốt và có kinh nghiệm làm việc bán thời gian.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
**HỒ SƠ:**  
Một học sinh trung học năng động và có trách nhiệm với kỹ năng giao tiếp liên nhân tuyệt vời, đang tìm kiếm một công việc toàn thời gian ở vị trí chăm sóc khách hàng trong một công ty bán hàng.  
**GIÁO DỤC: Trường Nguyễn Anh, Hà Nội, Việt Nam 2019 - hiện tại**  
• Đạt điểm cao trong tất cả các môn học năm ngoái và đứng đầu lớp về môn toán và tiếng Anh  
• Nhận được đánh giá xuất sắc của giáo viên về bài tập viết và luôn nộp đúng hạn  
**KINH NGHIỆM:**  
**Nhân Viên Cửa Hàng - My Store, Hà Nội 2021 - hiện tại**  
Trách nhiệm và thành tích:  
• Tìm hiểu về tầm quan trọng của việc có kỹ năng chăm sóc khách hàng tốt trong doanh nghiệp bằng cách xử lý các yêu cầu của khách hàng  
• Xử lý các khoản thanh toán, vận hành máy tính tiền và đảm bảo tất cả các giao dịch mua đều được ghi lại  
• Đôi khi quản lý cửa hàng một mình trong khi đảm bảo tất cả khách hàng đều hài lòng  
• Nói chuyện với khách hàng và đồng nghiệp hàng ngày để duy trì môi trường làm việc tích cực và thân thiện  
• Phát triển tinh thần trách nhiệm từ việc giúp điều hành doanh nghiệp và quản lý thanh toán  
**Câu lạc bộ bóng rổ Nguyễn Anh 2020 - 2022**  
Trách nhiệm và thành tích:  
• Chơi trong đội bóng rổ của trường trong bốn năm và được lên làm đội trưởng vào năm 2021  
• Tổ chức câu lạc bộ bóng rổ của trường và góp phần giúp đỡ các học sinh khác học và chơi bóng rổ sau giờ học  
• Tổ chức các buổi luyện tập cho người chơi và khuyến khích người chơi mới tham gia  
• Liên hệ với ban giám hiệu nhà trường để sắp xếp các buổi tập luyện và thiết bị bóng rổ  
• Tăng số lượng học sinh trong câu lạc bộ lên 15% bằng cách thiết kế áp phích và dán chúng trong trường học  
• Phát triển kỹ năng giao tiếp liên nhân bằng cách xây dựng mối quan hệ bền chặt với các thành viên câu lạc bộ  
**Mái Ấm Hạnh Phúc 2019 - 2022**  
Trách nhiệm và thành tích:  
• Hỗ trợ tổ chức các sự kiện gây quỹ bằng cách quảng bá chúng và tìm kiếm tình nguyện viên  
• Thu thập và tổ chức quyên góp hàng tuần và giữ ngân sách chính xác  
• Học các kỹ năng lập kế hoạch sự kiện bao gồm kỹ năng tổ chức và giải quyết vấn đề  
• Tổ chức thành công hơn 10 sự kiện gây quỹ quyên góp được hơn 1.000 USD cho mái ấm  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.** (Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the act of buying  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the position that somebody has or is expected to have in an organization or society  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: improve, or add to something  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: the way of thinking of a person or group  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: connected with relationships between people  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. purchase  
  
  
2. role  
  
  
3. contribute  
  
  
4. mentality  
  
  
5. interpersonal  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. mua hàng: hành động mua hàng  
2. vai trò: vị trí mà ai đó có hoặc được mong đợi có trong một tổ chức hoặc xã hội  
3. đóng góp: cải thiện, thêm vào cái gì đó  
4. tâm lý: cách suy nghĩ của một người hoặc một nhóm  
5. giao tiếp giữa các cá nhân: gắn liền với mối quan hệ giữa con người với nhau  
**c. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. What type of job is the writer looking for?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. Which of the following can be inferred from "sometimes managed the store alone"?  
A. They like to work alone.  
B. They are trustworthy.  
C. They don't work well in a team.  
3. What did the writer develop from taking care of money at their place of work?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. The word promotion in the Experience section is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. advertisement  
B. a higher position  
C. encouragement  
5. What skills did the writer learn from running the basketball club?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
1. customer services  
2. B  
3. a responsible mentality  
4. B  
5. interpersonal skills  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thông tin: Motivated and responsible high school student with great interpersonal skills, looking for a full-time job in a customer service role in a sales company. (Một học sinh trung học năng động và có trách nhiệm với kỹ năng giao tiếp liên nhân tuyệt vời, đang tìm kiếm một công việc toàn thời gian ở vị trí chăm sóc khách hàng trong một công ty bán hàng.)  
2. Thông tin: while making sure all customers were happy. ( trong khi đảm bảo tất cả khách hàng đều hài lòng.)  
3. Thông tin: Developed a responsible mentality from helping run a business and managing payments. (Phát triển tinh thần trách nhiệm từ việc giúp điều hành doanh nghiệp và quản lý thanh toán.)  
4. Thông tin: Assisted in organizing fundraising events by promoting them and volunteers. (Hỗ trợ tổ chức các sự kiện gây quỹ bằng cách quảng bá chúng và tình nguyện viên.)  
5. Thông tin: Developed interpersonal skills by building a strong relationship with club members. (Phát triển kỹ năng giao tiếp liên nhân bằng cách xây dựng mối quan hệ bền chặt với các thành viên câu lạc bộ)  
**Dịch nghĩa:**  
1. Người viết đang tìm công việc gì? – chăm sóc khách hàng  
2. Điều gì sau đây có thể được suy ra từ cụm "sometimes managed the store alone"?  
A. Họ thích làm việc một mình.  
B. Họ có trách nghiệm.  
C. Họ không làm việc nhóm tốt.  
3. Người viết phát triển điều gì từ việc quản lý tiền ở nơi làm việc? – tinh thần trách nhiệm  
4. Từ ở phần Kinh nghiệm gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_\_\_.  
A. tình cờ phát hiện ra thứ gì đó  
B. phát hiện ra bằng cách tìm kiếm cẩn thận  
C. tìm lại được thứ đã mất   
5. Người viết học được kĩ năng gì từ việc điều hành câu lạc bộ bóng rổ? – kỹ năng giao tiếp liên nhân  
**d. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-62  
(Học sinh tự thực hành.)  
**e. In pairs: What part-time jobs or school projects have you done before? What did you learn from them?** (Theo cặp: Bạn đã từng làm công việc bán thời gian hoặc dự án ở trường nào trước đây? Bạn đã học được gì từ chúng?)  
**Gợi ý:**  
I worked as a waiter when I was in grade 11. My friend and I really wanted to have some money to buy a concert ticket. However, we all had no money. We decided to get a part-time job in a café. We worked for six months. I think all I needed is the ability to smile and be polite to customers; everything else came with practice.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi từng làm bồi bàn khi học lớp 11. Tôi và bạn tôi rất muốn có một ít tiền để mua vé xem hòa nhạc. Tuy nhiên, tất cả chúng tôi đều không có tiền. Chúng tôi quyết định kiếm một công việc bán thời gian ở một quán cà phê. Chúng tôi đã làm việc được sáu tháng. Tôi nghĩ tất cả những gì tôi cần là khả năng mỉm cười và lịch sự với khách hàng; mọi thứ khác đều đi kèm với thực hành.  
  
**Writing (phần a->b trang 48 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about writing a résumé in English, then read the résumé in the Reading again and underline the past tense action verbs in the Experience section.** (Đọc về cách viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc bằng tiếng Anh, sau đó đọc lại bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc ở phần Đọc và gạch chân các động từ hành động ở thì quá khứ trong phần Kinh nghiệm.)  
  
**Đáp án:**  
**EXPERIENCE:**  
**Store Worker - My Store, Hanoi 2021 - present**  
Responsibilities and Achievements:  
• about the importance of having good customer service skills in a business by handling customers' requests  
• payments, operated cash registers, and made sure all purchases were recorded  
• Sometimes the store alone while making sure all customers were happy  
• to customers and co-workers daily to maintain a positive and friendly working environment  
• a responsible mentality from helping run a business and managing payments  
**Nguyen Anh Basketball Club 2020 - 2022**  
Responsibilities and Achievements:  
• on the school basketball team for four years with a promotion to captain in 2021  
• the school basketball club and to helping other students learn and play basketball after school  
• practice sessions for players and new players to participate  
• with school managers to arrange practice sessions and basketball equipment  
• the number of students in the club by 15% by designing posters and putting them up in school  
• interpersonal skills by building a strong relationship with club members  
**Happy Home Shelter 2019 - 2022**  
Responsibilities and Achievements:  
• in organizing fundraising events by promoting them and finding volunteers  
• and weekly donations and kept an accurate budget  
• event planning skills including organizational and problem-solving skills  
• Successfully over 10 fundraising events which over $1,000 for the shelter  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Kĩ năng viết**  
**Viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc bằng tiếng Anh**  
Để viết một bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc tốt bằng tiếng Anh, bạn nên bao gồm:  
1. Thông tin cá nhân và thông tin liên hệ - Đặt rõ ràng ở trên cùng  
 • Tên (tên, họ)  
 • Vai trò/vị trí hiện tại (ví dụ: học sinh đã tốt nghiệp cấp 3/học sinh cấp 3)  
 • Số điện thoại  
 • Địa chỉ email  
2. Profile – Mô tả bản thân và mục tiêu của bạn  
 \* Một học sinh tốt nghiệp trung học năng động, có kỹ năng tiếng Anh tốt, đang tìm kiếm công việc toàn thời gian trong ngành khách sạn.  
3. Trình độ học vấn/Kinh nghiệm - Mô tả kiến ​​thức và kinh nghiệm của bạn  
 • Liệt kê thành tích học tập và kinh nghiệm công việc hoặc kinh nghiệm khác của bạn từ gần đây nhất đến cũ nhất  
 \* Đạt điểm cao trong các dự án nhóm và học được kỹ năng làm việc nhóm tốt  
 \* Trả lời điện thoại và giúp mọi người giải quyết các vấn đề với máy tính của họ  
 \* Tổ chức lịch hoạt động cho câu lạc bộ tiếng Anh của trường và khuyến khích các học sinh khác tham gia  
 • Lưu ý Khóa học/Công việc + Trường học/Công ty/Câu lạc bộ + ngày bắt đầu làm việc và kết thúc  
 • Liệt kê một số thành tích (ví dụ: điểm cao/giải thưởng/trách nhiệm công việc)  
 • Sử dụng các dấu đầu dòng và động từ hành động ở thì quá khứ  
  
  
  
  
**b. Rewrite the following information so that it's suitable for a résumé.** (Viết lại các thông tin sau sao cho phù hợp với bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc.)  
1. I'm a responsible high school student. I have great teamwork skills. I can only work in the evenings. I want to work in a restaurant.  
→ Responsible high school student with great teamwork skills, looking for a part-time job in a restaurant to learn how to cook.  
2. I am experienced and graduated from high school. I have strong time management skills. I want to find a full-time job with an IT company.  
3. I got a high score on my university entrance exam. I also organized a math club at my school and helped other students get better grades in math.  
**Đáp án:**  
2. Experienced high school student graduate with strong time management skills, looking for a full-time job in an IT company.  
3. Got a high score on a university entrance exam and organized a math club at school and helped other students get better grades in math.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một học sinh trung học có trách nhiệm với kỹ năng làm việc nhóm tuyệt vời, đang tìm việc làm bán thời gian trong một nhà hàng để học nấu ăn.  
2. Học sinh trung học đã tốt nghiệp và có kinh nghiệm, có kỹ năng quản lý thời gian tốt, đang tìm kiếm một công việc toàn thời gian trong một công ty CNTT.  
3. Đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học và tổ chức câu lạc bộ toán ở trường và giúp các học sinh khác đạt điểm cao hơn trong môn toán.  
  
**Speaking (phần a->b trang 49 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You're going to write a résumé for a job you're applying for. In pairs: Talk about your best characteristics and skills, your current education level, what type of role/schedule you're looking for, your most impressive educational accomplishments, and related experience.** (Bạn sắp viết một bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc cho công việc mà bạn đang ứng tuyển. Theo cặp: Nói về những tính cách và kỹ năng tốt nhất của bạn, trình độ học vấn hiện tại của bạn, loại vai trò/lịch trình mà bạn đang tìm kiếm, thành tích học tập ấn tượng nhất của bạn và kinh nghiệm liên quan.)  
- What characteristics and skills do you have? (Bạn có những tính cách và kỹ năng gì?)  
- I'm really organized, and I have good leadership skills. (Tôi thực sự có tổ chức và có kỹ năng lãnh đạo tốt.)  
- Have you graduated or are you still studying? (Bạn đã tốt nghiệp hay còn đang đi học?)  
- I'm still in high school. (Tôi vẫn đang học trung học.)  
**Gợi ý:**  
- What characteristics and skills do you have?  
- I have excellent organizational and interpersonal skills.  
- Have you graduated or are you still studying?  
- I'm still in high school.  
- What type of role are you looking for?  
- I want to take part in the Youth Development summer internship at Atlantic Company.  
- What is your most impressive academic achievement?  
- I actively seek varied teaching methods to effectively cater to different learning styles, meeting each student where they are. Besides, I volunteer twice weekly in reading remediation and mentoring programs, having worked with 15 foster children. Moreover, I possess proven communication skills and passion for advocacy that will support your organization’s cause.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn có những tính cách và kỹ năng gì?  
- Tôi có kỹ năng tổ chức và giao tiếp liên nhân tuyệt vời.  
- Bạn đã tốt nghiệp hay còn đang đi học?  
- Tôi vẫn đang học trung học.  
- Bạn đang tìm kiếm công việc gì?  
- Tôi muốn tham gia khóa thực tập mùa hè Phát triển Thanh niên tại Công ty Atlantic.  
- Thành tích học tập ấn tượng nhất của bạn là gì?  
- Tôi tích cực tìm kiếm các phương pháp giảng dạy đa dạng để đáp ứng hiệu quả các phong cách học tập khác nhau, đáp ứng nhu cầu của từng học sinh. Ngoài ra, tôi tình nguyện hai lần mỗi tuần trong các chương trình dạy đọc và cố vấn, đã làm việc với 15 đứa trẻ được nhận nuôi. Hơn nữa, tôi có kỹ năng giao tiếp đã được chứng minh và niềm đam mê vận động chính sách sẽ hỗ trợ cho mục tiêu của tổ chức bạn.  
**b. Complete the table with the information you discussed in Task a.** (Hoàn thành bảng với thông tin bạn đã thảo luận ở *Bài tập a*.)  
  
  
  
  
**Characteristics and skills:**  
  
  
   
  
  
  
  
**Education level:**  
  
  
   
  
  
  
  
**Type of role/Schedule:**  
  
  
   
  
  
  
  
**Education:**  
  
  
School: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Dates: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
HIghlights: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Experience:**  
  
  
Company/Club: \_\_\_\_\_\_\_  
Role: \_\_\_\_\_\_\_ Dates: \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
Responsibilities: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Achievements: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Experience:**  
  
  
Company/Club: \_\_\_\_\_\_\_  
Role: \_\_\_\_\_\_\_ Dates: \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
Responsibilities: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Achievements: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
**Characteristics and skills:**  
  
  
excellent organizational and interpersonal skills  
  
  
  
  
**Education level:**  
  
  
Driven high school student with a 3.5/4.0 GPA  
  
  
  
  
**Type of role/Schedule:**  
  
  
Seeking to apply my tutoring and mentorship skills to the Youth Development summer internship at Atlantic Company  
  
  
  
  
**Education:**  
  
  
School: Hai Ba Trung High School   
Dates: 2022 - present  
Highlights:  
- 3.5 GPA, made Honor at the beginning of the school year 2023- 2024  
- received a school-wide scholarship  
  
  
  
  
**Experience:**  
  
  
Company/Club: Virtual Math Tutor  
Role: math tutor  
Dates: Sep 2022 - present  
  
  
Responsibilities: Work with 3 students each semester to increase math comprehension through online study and tutoring sessions each lasting 2 hours.  
Achievements: Improved students’ test scores by an average of 18% over the course of the semester.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Tính cách và kỹ năng:**  
  
  
kỹ năng tổ chức và giao tiếp liên nhân xuất sắc  
  
  
  
  
**Trình độ học vấn:**  
  
  
Học sinh trung học có định hướng với điểm trung bình 3,5/4,0  
  
  
  
  
**Chức vụ/Thời gian:**  
  
  
Đang tìm cách áp dụng các kỹ năng dạy kèm và cố vấn của mình vào kỳ thực tập mùa hè Phát triển Thanh niên tại Công ty Atlantic  
  
  
  
  
**Học vấn:**  
  
  
Trường: Trường THPT Hai Bà Trưng  
Thời gian: 2022 - nay  
Điểm nổi bật:  
- Điểm trung bình 3,5, đạt Danh hiệu đầu năm học 2023-2024  
- nhận được học bổng toàn trường  
  
  
  
  
**Kinh nghiệm:**  
  
  
Công ty/CLB: Gia sư toán trực tuyến  
Chức vụ: Gia sư toán  
Thời gian: Tháng 9 năm 2022 - nay  
  
  
Nhiệm vụ: Làm việc với 3 học sinh mỗi học kỳ để nâng cao khả năng hiểu toán thông qua các buổi học và dạy kèm trực tuyến, mỗi buổi kéo dài 2 giờ.  
Thành tích: Điểm kiểm tra của học sinh được cải thiện trung bình 18% trong suốt học kỳ.  
  
  
  
  
  
**Useful Language (phần a->b trang 49 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the Useful Language box and the résumé in the Reading again. Which of the following action verbs were used? Circle the verbs in the box below.** (Đọc lại bảng Ngôn ngữ hữu ích và bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc trong phần Đọc. Động từ chỉ hành động nào sau đây đã được sử dụng? Hãy khoanh tròn các động từ trong khung bên dưới.)  
  
  
  
  
**Action verbs for résumé writing**  
A. greeted, took (orders), helped, solved (complaints)  
B. persuaded, assisted, explained, operated, handled/dealt with (requests/complaints), maintained  
C. trained, directed, led, motivated, guided, managed  
D. developed, increased/decreased, contributed, earned, produced, saved  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
handled, operated, managed, developed, increased   
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Động từ chỉ hành động khi viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc**  
A. chào hỏi, tiếp nhận (yêu cầu), giúp đỡ, giải quyết (khiếu nại)  
B. thuyết phục, hỗ trợ, giải thích, điều hành, xử lý/giải quyết (yêu cầu/khiếu nại), duy trì  
C. đào tạo, chỉ đạo, lãnh đạo, thúc đẩy, hướng dẫn, quản lý  
D. phát triển, tăng/giảm, đóng góp, kiếm được, sản xuất, tiết kiệm  
  
  
  
  
**b. Match the verbs with their purposes. Write a letter (A-D) on the line.** (Nối các động từ với mục đích của chúng. Viết một chữ cái (A-D) trên dòng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ - for jobs in sales and customer service  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ - to show leadership  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ - for jobs in restaurants and cafés  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ - to show achievements  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. A  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Dành cho các công việc bán hàng và chăm sóc khách hàng  
2. Để thể hiện khả năng lãnh đạo  
3. Dành cho các công việc tại nhà hàng, quán cà phê  
4. Để thể hiện thành tích  
  
**Let's Write! (trang 49 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Now, write your résumé. Fill in the form on page 123. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.** (Bây giờ, hãy viết bản tóm tắt kinh nghiệm làm việc của bạn. Điền vào mẫu ở trang 123, file 2. Sử dụng bảng Kỹ năng Viết, mẫu bài đọc và ghi chú nói để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
**PROFILE:**  
Driven high school student with a 3.5/4.0 GPA and excellent organizational and interpersonal skills. Seeking to apply my tutoring and mentorship skills to the Youth Development summer internship at Atlantic Company. Possess proven communication skills and passion for advocacy that will support your organization’s cause.  
**EDUCATION:**  
**Hai Ba Trung High School, Hanoi, Vietnam 2022 - present**  
• 3.5 GPA, made Honor at the beginning of the school year 2023- 2024  
• received a school-wide scholarship  
**EXPERIENCE:**  
**Virtual Math Tutor Sep 2022 - present**  
Responsibilities and Achievements:   
• Work with 3 students each semester to increase math comprehension through online study and tutoring sessions each lasting 2 hours  
• Improved students’ test scores by an average of 18% over the course of the semester  
• Actively seek varied teaching methods to effectively cater to different learning styles, meeting each student where they are  
**Volunteer: The Academy Project Jun 2021 - Aug 2022**  
Responsibilities and Achievements:  
• Volunteer twice weekly in reading remediation and mentoring programs, having worked with 15 foster children  
• Assist children in reading and development of literacy skills, fostering a love of learning  
• Provide support to children, serving as a source of stability in their daily lives  
**Hướng dẫn dịch:**  
**HỒ SƠ:**  
Học sinh trung học định hướng với điểm trung bình 3,5/ 4,0 và kỹ năng tổ chức và giao tiếp liên nhân xuất sắc. Đang tìm cách áp dụng các kỹ năng dạy kèm và cố vấn của mình vào kỳ thực tập mùa hè Phát triển Thanh niên tại Công ty Atlantic. Có kỹ năng giao tiếp đã được chứng minh và niềm đam mê vận động chính sách sẽ hỗ trợ cho mục tiêu của tổ chức bạn.  
**HỌC VẤN:**  
**Trường THPT Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam 2022 - hiện tại**  
• Điểm trung bình 3,5, đạt danh hiệu Danh dự đầu năm học 2023 - 2024  
• nhận được học bổng toàn trường  
**KINH NGHIỆM:**  
**Gia sư toán trực tuyến 09/2022 - nay**  
Trách nhiệm và thành tích:  
• Làm việc với 3 học sinh mỗi học kỳ để nâng cao khả năng hiểu toán thông qua các buổi học và dạy kèm trực tuyến, mỗi buổi kéo dài 2 giờ  
• Điểm kiểm tra của học sinh được cải thiện trung bình 18% trong suốt học kỳ  
• Tích cực tìm kiếm các phương pháp giảng dạy đa dạng để đáp ứng hiệu quả các phong cách học tập khác nhau, đáp ứng nhu cầu của từng học sinh  
**Tình nguyện viên: Dự án Học viện 6/2021 - 8/2022**  
Trách nhiệm và thành tích:  
• Tình nguyện hai lần mỗi tuần trong các chương trình dạy đọc và dạy kèm, đã làm việc với 15 trẻ nuôi dưỡng  
• Hỗ trợ trẻ đọc và phát triển kỹ năng đọc viết, nuôi dưỡng niềm yêu thích học tập  
• Cung cấp hỗ trợ cho trẻ em, đóng vai trò là nguồn ổn định trong cuộc sống hàng ngày của các em  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 5: Lifelong Learning  
Review 2  
Unit 6: Cultural Diversity  
Unit 7: Urbanization  
Unit 8: The Media